

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
Tháng 12 và cả năm 2023

I. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN:

Năm 2023, bối cảnh tình hình kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, nguy cơ bất ổn gia tăng. Các rủi ro về chuỗi cung ứng hàng hóa chiến lược (dầu thô, lương thực, chất bán dẫn...), thị trường tài chính, tiền tệ, bất động sản và thiên tai, biến đổi khí hậu... đã tác động tiêu cực đến triển vọng tăng trưởng kinh tế, sự phục hồi và phát triển ổn định của các quốc gia, đặc biệt, đối các nước có nền kinh tế mở như Việt Nam.

Địa bàn Tây Ninh cũng vậy, mặc dù xu hướng kinh tế đã dần lấy lại đà tăng trưởng, nhất là ngành công nghiệp, thích ứng hiệu quả hơn trước bối cảnh chung nhưng vẫn còn nhiều thách thức tác động bởi nhiều yếu tố bất lợi từ bên ngoài và những hạn chế, bất cập nội tại kéo dài đã bộc lộ rõ hơn trong khó khăn.

Từ đầu năm, UBND tỉnh đã chỉ đạo các ngành, địa phương tập trung triển khai nhiệm vụ, giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước, phân đầu hoàn thành ở mức cao nhất kế hoạch năm 2023; triển khai Chương trình phục hồi và phát triển KTXH; các giải pháp đẩy nhanh tiến độ công tác quy hoạch, cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, thúc đẩy phát triển KTXH; tập trung giải quyết những vấn đề tồn đọng kéo dài và những vấn đề đột xuất phát sinh. Nhiều chính sách, giải pháp của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ được triển khai kịp thời trên địa bàn tỉnh đã phát huy hiệu quả, vừa phát triển kinh tế, vừa triển khai thực hiện tốt công tác an sinh xã hội và giữ vững quốc phòng an ninh.

Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Đảng bộ và chính quyền địa phương; sự ủng hộ, tham gia tích cực của nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình KTXH trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh đã phát triển tích cực và đạt những kết quả quan trọng, khá toàn diện trên nhiều lĩnh vực, (có 13/20 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch, 07/20 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch), cụ thể như sau:

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC:

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu:

Tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023 ước đạt 6,12%, chưa đạt mục tiêu đề ra (+8% trở lên) và thấp hơn so mức tăng năm trước

và những năm trước dịch Covid-19¹. Nhiều chỉ tiêu kinh tế đạt mức tăng trưởng tốt, như: chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 9,03%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội tăng 11,60%; vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tăng 10,23%, trong đó vốn đầu tư thuộc khu vực nhà nước tăng 1,13%. Bên cạnh đó, một số chỉ tiêu sụt giảm: thu ngân sách nhà nước thấp hơn cùng kỳ (-9,8%), thu hút đầu tư nước ngoài đạt 704,11 triệu USD (-2,22%); có 758 doanh nghiệp được thành lập mới thấp hơn năm trước (-5,80%)². Giá cả hàng hoá duy trì ổn định, chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm tăng 3,09% so cùng kỳ. Các chỉ tiêu xã hội đều hoàn thành mục tiêu, chính sách xã hội được các ngành chức năng triển khai đầy đủ, kịp thời, đời sống nhân dân được cải thiện không ngừng.

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2023:

Năm 2023, Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) đạt mức tăng trưởng 6,12%. Giá trị tăng thêm (VA) các khu vực kinh tế đều tăng và đều có mức đóng góp dương vào tăng trưởng chung: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,76%, đóng góp 0,71 điểm % vào mức tăng trưởng chung; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,01 %, đóng góp 3,26 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 6,05%, đóng góp 1,85 điểm %; các khoản thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 6,14% so cùng kỳ, cũng đóng góp 0,3 điểm % vào mức tăng trưởng chung.

Nhịp độ tăng trưởng GRDP, có xu hướng tích cực hơn dần vào cuối năm, cụ thể: tăng trưởng 6 tháng đầu năm đạt +4,3%, đến 9 tháng đạt +5,66% và cả năm đạt +6,12%, cụ thể xu hướng phát triển từng khu vực kinh tế như sau:

	6 Tháng (%)	9 Tháng (%)	cả năm 2023 (%)
TỔNG SỐ	<u>4.30</u>	<u>5.56</u>	<u>6.12</u>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.64	3.26	2.96
Công nghiệp và xây dựng	3.75	6.57	8.01
Trong đó: Công nghiệp	3.42	6.53	8.08
Xây dựng	5.62	6.81	7.64
Dịch vụ	5.69	5.69	6.05

Đặc biệt, ngành công nghiệp của tỉnh tăng trưởng rõ nét những tháng cuối năm, các doanh nghiệp lớn thuộc các ngành dệt may, da giày, sản xuất sắt thép, sản xuất đường, sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và sản xuất thiết bị điện... đều có xu hướng thu hút nhiều đơn hàng hơn trở lại.

So các tỉnh thành trong cả nước năm 2023, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng GRDP xếp thứ 35/63 tỉnh³, thành phố. So với các tỉnh, thành trong vùng kinh tế

¹ GRDP 2022 tăng 9,21%; 2021 (+0,88%); 2020 (+3,23%); 2019 tăng 9,32%.

² Số liệu Vốn đầu tư nước ngoài tính đến 19/12/2023; Số DN thành lập mới đến 15/12/2023.

³ Năm 2022 tốc độ tăng GRDP xếp thứ 16/63 tỉnh thành cả nước.

trọng điểm phía Nam, Tây Ninh có tốc độ tăng trưởng xếp thứ 2/8 tỉnh thành, sau tỉnh Bình Phước;

Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng GRDP:

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: diện tích gieo trồng được duy trì ổn định, nhờ giá cả một số sản phẩm có lợi cho người sản xuất; chăn nuôi phát triển tốt; giá trị tăng thêm (VA) toàn ngành tăng 2,96% so cùng kỳ, đóng góp 0,71 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: ngành công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là động lực tăng trưởng chính, VA tăng 8,69%, đóng góp 2,75 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh. Ngành sản xuất và phân phối điện, VA tăng 2,38%, đóng góp 0,06 điểm %. Ngành xây dựng, VA tăng 7,64% đóng góp 0,46 điểm %.

Khu vực thương mại và dịch vụ, có mức tăng trưởng (+6,05%), chủ yếu nhờ hoạt động kinh doanh, ngành bán buôn, bán lẻ đạt mức tăng trưởng khá cao, (+10,03%), đóng góp 0,82 điểm % vào tốc độ tăng GRDP của tỉnh; ngành vận tải kho bãi tuy VA tăng (+14,90%), nhưng do quy mô còn nhỏ nên chỉ đóng góp 0,28 điểm %; Tăng trưởng VA ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, ước đạt 6,68%, đóng góp 0,24 điểm % vào tăng trưởng chung của tỉnh.

Về quy mô nền kinh tế, GRDP theo giá hiện hành của tỉnh năm 2023, ước đạt 109.886 tỷ đồng, với cơ cấu: Khu vực nông-lâm-thủy sản chiếm 19,77% (năm trước là 20,44%); khu vực công nghiệp-xây dựng chiếm 45,01% (năm trước là 45,14%); khu vực dịch vụ chiếm 30,53% (năm trước là 29,72%); phần thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 4,69%.

**Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)
Ước năm 2023**

	Tổng sản phẩm theo giá hiện hành		Tổng sản phẩm theo giá so sánh 2010	
	Giá trị (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	Tốc độ tăng (%)	Đóng góp của từng khu vực (điểm %)
Tổng số	109.886	100,00	6,12	6,12
1.Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21.725	19,77	2,96	0,71
2.Công nghiệp và xây dựng	49.455	45,01	8,01	3,26
3.Dịch vụ	33.548	30,53	6,05	1,85
4.Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.157	4,69	6,14	0,30

Kết quả hoạt động một số ngành kinh tế và lĩnh vực chủ yếu sau đây:

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản:

3.1 Nông nghiệp:

Triển khai thực hiện Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 129-KH/TU ngày 04/01/2023 của Tỉnh ủy Tây Ninh về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XIII) về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045⁴. Ngành nông nghiệp tiếp tục thực hiện cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Năm 2023, sản xuất nông nghiệp được duy trì ổn định. Tổng diện tích gieo trồng ước đạt 259.328 ha, tăng 0,6% so với CK, trong đó: cây lúa: 148.488 ha, tăng 0,5% so với CK; mía: 7.175 ha, tăng 14,7% so CK; mì: 62.400 ha, tăng 1,1% so CK; bắp: 5.136 ha, bằng 99,85 so CK; đậu phộng: 2.994 ha, bằng 90,53% so CK. Có 04 dự án đầu tư chăn nuôi mới, 18 dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh có 146 dự án lĩnh vực chăn nuôi đang hoạt động;

3.1.1. Trồng trọt

a) Cây hàng năm:

Tổng diện tích gieo trồng cây nông nghiệp hàng năm toàn tỉnh, sơ bộ năm 2023 đạt 259.328 ha tăng 0,6% so với năm trước, trong đó:

Cây lúa: diện tích gieo trồng ước đạt 148.488 ha (chiếm 57,25% tổng diện tích cây hàng năm) tăng 0,54% (+791 ha) so cùng kỳ, trong đó: vụ Đông xuân 47.685 ha tăng 0,32% (+154ha); vụ Hè thu 50.077 ha tăng 1,06% (+524ha); tiền độ vụ Mùa 50.726 ha, tăng 0,22% (+114ha) so cùng kỳ. Nhìn chung, năm nay cả 3 vụ lúa đều được mùa, được giá, năng suất và sản lượng đều tăng.

Cây ngô (bắp): toàn tỉnh gieo trồng được 5.136 ha, xấp xỉ cùng kỳ (=99,85%). Trong năm chủ yếu ở vụ Đông Xuân, do thời tiết không thuận lợi xuống giống khiến diện tích cả năm, diện tích cây ngô (bắp) không tăng.

Đậu phộng (cây lạc): gieo trồng được 2.994 ha, giảm 9,47% (-313ha) so cùng kỳ. Diện tích tiếp tục giảm nhưng nguyên nhân chính do hiệu quả kinh tế không cao làm cho diện tích đậu phộng liên tục giảm trong những năm gần đây.

Diện tích gieo trồng một số cây hàng năm 2023

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
1. Cây lúa	147.697	148.488	100,54
- Vụ Đông xuân:	47.531	47.685	100,32
- Vụ Hè thu:	49.553	50.077	101,06
- Vụ Mùa:	50.612	50.726	100,22
2. Các cây hàng năm khác			
- Ngô	5.143	5.136	99,85

⁴ Quyết định số 1378/QĐ-UBND ngày 04/7/2023 của UBND tỉnh.

	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)	So cùng kỳ (%)
- Lạc (đậu phộng)	3.307	2.994	90,53
- Thuốc lá	1.157	1.053	94,34
- Rau, đậu, hoa cây cảnh các loại	22.777	22.369	98,21
- Mía (trồng mới)	6.255	7.175	114,70

Diện tích rau, đậu, hoa, cây cảnh: toàn tỉnh gieo trồng được 22.369 ha, so với cùng kỳ giảm 1,79% (-408 ha), chủ yếu do thời tiết đầu vụ không thuận lợi, ảnh hưởng đến việc xuống giống, cùng với giá thuê lao động tăng cao khiến trồng rau các loại không còn hiệu quả nên người dân chuyển sang các loại cây trồng khác có hiệu quả hơn.

Cây mía: trồng được 7.175 ha, tăng 14,70% so cùng kỳ (+919ha), chủ yếu tập trung tại các huyện Tân Châu, Châu Thành, Tân Biên và Bến Cầu. Năm nay, nhờ giá mía nguyên liệu có xu hướng tăng, nên diện tích mía của tỉnh được duy trì và tăng hơn cùng kỳ, đặc biệt tăng mạnh ở huyện Tân Biên (+900 ha).

b) Cây lâu năm:

Các ngành chức năng của tỉnh đang đẩy nhanh chuẩn hoá quy trình cho các sản phẩm trồng trọt, cấp mã số vùng trồng phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu nhằm tăng cường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Năm 2023, sản xuất cây lâu năm trên địa bàn tỉnh phát triển ổn định, tăng ở nhóm cây ăn quả. Cơ cấu diện tích cây lâu năm có chuyển dịch theo hướng tăng diện tích cây ăn quả, giảm diện tích cây cao su nhưng tình hình tiêu thụ một số sản phẩm không ổn định, chi phí đầu vào tăng khiến sự chuyển dịch cơ cấu diễn ra không nhiều. Sản lượng một số cây chủ yếu thực hiện như sau:

Cây cao su: Diện tích ước đạt 99.479 ha, giảm 1,73% (-1.748ha) so với cùng kỳ. Giá mủ cao su liên tục giảm từ giữa năm 2022, một số diện tích cao su già cỗi, đầu thanh lý nhiều trong năm 2023 không được trồng lại. Sản lượng thu hoạch trong năm sơ bộ đạt 189.243 tấn, giảm 0,34% (-642 tấn) so với cùng kỳ.

Cây xoài: diện tích ước đạt 2.478 ha, tăng 0,44% (+10,87 ha) so với cùng kỳ. Năm nay, diện tích tăng nhờ việc xây dựng mô hình Tổ hợp tác trồng cây ăn quả an toàn tại xã An Cơ (huyện Châu Thành) ngoài việc áp dụng theo quy trình VietGAP, còn ứng dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, sử dụng máy cắt cỏ tự động... Năng suất thu hoạch bình quân đạt 97,35 tạ/ha, giảm 0,62 (- 0,61%); sản lượng thu hoạch sơ bộ đạt 23.398,74 tấn, tăng 0,56% (+130,87 tấn) so cùng kỳ.

Cây nhãn: diện tích ước đạt 4.329,55 ha, so với cùng kỳ giảm 1,35% (-59,12 ha). Hiện tại được tập trung nhiều ở các huyện Dương Minh Châu, Gò Dầu, thị xã Hòa Thành. Diện tích đang giảm, do tình hình tiêu thụ không ổn định, có nhiều lúc giá giảm mạnh. Sản lượng thu hoạch ước đạt 41.585,60 tấn, giảm 0,16% (-67.50 tấn) so với cùng kỳ năm trước.

Cây chuối: diện tích ước đạt 1.806,97 ha, giảm 5,46% (-104,29 ha) so với cùng kỳ năm trước, tập trung nhiều ở Thành phố Tây Ninh, các huyện Tân Biên, Tân Châu và thị xã Trảng Bàng. Sản lượng thực hiện sơ bộ đạt 67.326,25 tấn, giảm 4,38% so với cùng kỳ năm 2022 (-3.086,99 tấn).

3.1.2 Chăn nuôi:

Chăn nuôi gia súc, đàn trâu của tỉnh tiếp tục xu hướng giảm, hiện có 9.005 con giảm 1,11% (-101 con) . Loại gia súc này, ngày càng ít nuôi do không hiệu quả và bị thu hẹp diện tích chăn thả. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước thực hiện đạt 524 tấn, giảm 1,88% (-10,03 tấn) so cùng kỳ.

Đàn bò phát triển ổn định, ước số con đạt 99.542 con, tăng 0,91% (+901 con) so cùng kỳ. Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng ước đạt 3000 tấn, tăng 2,14% (+62,85 tấn) so với cùng kỳ. Giá bò liên tục ở mức thấp cũng ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển của đàn bò trong thời gian tới. Sản lượng sữa bò tươi ước thực hiện đến nay đạt 38.971,38 tấn, giảm 0,28% (-109,43 tấn) so với cùng kỳ, do số hộ nuôi bò sữa quy mô nhỏ ở huyện Trảng Bàng giảm.

Đàn lợn thịt hiện có 227.902 con, tăng 14,86% (+29.481 con) so với cùng kỳ. Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng ước đạt 50.415 tấn, tăng 14,71% so cùng kỳ. Đàn lợn tiếp tục đà phát triển, số đầu con và sản lượng xuất chuồng tăng mạnh do một số doanh nghiệp ở huyện Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành quy mô lớn bắt đầu hoạt động từ cuối năm 2022, dự báo đàn lợn sẽ tiếp tục phát triển trong thời gian tới.

Đàn gia cầm, tổng đàn hiện có 11.954,26 nghìn con, tăng 16,24% (+1.669,75 nghìn con) so cùng kỳ. Trong đó đàn gà 11.315,32 nghìn con, so với cùng kỳ tăng 14,12% (+1.400 nghìn con). Từ giữa năm 2022 trên địa bàn các huyện: Tân Biên, Tân Châu, Châu Thành, đều có năng lực mới tăng (có 6 Doanh nghiệp mới nuôi gà thịt, 1 trang trại với tổng quy mô trên 1.200.000 con).

Sản lượng thịt gia cầm năm nay ước đạt 49.745 tấn, so với cùng kỳ tăng 21,19%. Nhờ từ cuối năm trước đến đầu năm nay, nhiều doanh nghiệp mở rộng qui mô, sản lượng thịt gà hơi tăng nhanh. Về sản lượng trứng gia cầm 727,46 triệu quả, giảm 0,78% so cùng kỳ, do đàn gà đẻ trứng công nghiệp của công ty ở huyện Tân Biên đầu năm thanh lý lượng lớn gà đẻ.

3.2 Lâm nghiệp:

Trồng và chăm sóc rừng: Diện tích rừng trồng mới tập trung sơ bộ năm 2023 được 635 ha, đạt 166,71% kế hoạch. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng phòng hộ, đặc dụng năm 2023 trên địa bàn toàn tỉnh với diện tích 602 ha, hiện nay các đơn vị đang khẩn trương triển khai thực hiện để hoàn thành.

Bảo vệ rừng và khoanh nuôi tái sinh tự nhiên: hoàn thành nhiệm vụ bảo vệ 66.569 ha rừng hiện có, trong đó: rừng tự nhiên: 46.425 ha, rừng trồng 20.144 ha, toàn bộ diện tích rừng này đều được giao khoán cho các tổ chức, nhóm hộ, hộ gia đình bảo vệ, phòng chống cháy rừng.

Tình hình khai thác lâm sản: Sản lượng gỗ khai thác trong các dự án và khu dân cư đạt 70.749 m³, so với cùng tăng 1,78%; sản lượng củi khai thác được 249.300 Ste, tăng nhẹ 1,43% so với cùng kỳ, diện tích rừng trồng và diện tích tía

thưa tăng, dẫn đến sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tập trung và cây trồng phân tán cũng tăng theo.

3.3 Thủy sản:

Tình hình khai thác và nuôi trồng thủy sản trên địa bàn tỉnh trong năm 2023 ổn định. Diện tích nuôi trồng và sản lượng tăng ở các loại thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao; riêng sản lượng thủy sản khai thác nội địa thực hiện trong năm tiếp tục giảm do tiềm năng nguồn thủy sản tự nhiên không còn nhiều.

Sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng trên địa bàn tỉnh sơ bộ thực hiện cả năm 2023 đạt 15.960 tấn, so với cùng kỳ tăng 1,99%, trong đó sản lượng thủy sản khai thác đạt 1.967 tấn, giảm 2,01% so cùng kỳ; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 13.993 tấn, tăng 2,58% so cùng kỳ.

Diện tích nuôi trồng và thu hoạch tăng nhiều ở cá lóc, cá rô đồng, Cá lóc sản lượng sơ bộ đạt 2.126 tấn (+168,9 tấn), tăng 8,63% do diện tích nuôi tăng, đồng thời nuôi cá lóc theo hình thức bể, bồn cũng tăng về thể tích. Sản lượng cá tra ước đạt 8.906,00 tấn, so với cùng kỳ tăng 1,22% (+107,23 tấn), do diện tích nuôi tăng tại huyện Tân Châu 3 ha và huyện Gò Dầu tăng 0,6 ha so cùng kỳ.

Sản lượng giống thủy sản: thực hiện năm 2023 ước đạt 50,6 triệu con, giảm 1,73% (-0,89 triệu con) so cùng kỳ, nguyên nhân do nhu cầu thị trường giảm, sản lượng thịt bán ra thấp.

4. Sản xuất Công nghiệp:

Mặc dù đóng góp đến 45,8% tăng trưởng GRDP năm 2023 của tỉnh, tuy nhiên, nhịp độ tăng Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp (+8,08%) chưa đạt như kỳ vọng và còn thấp hơn giai đoạn trước Đại dịch. Sản xuất công nghiệp có mức tăng trưởng cao hơn ở những tháng cuối năm do các doanh nghiệp lớn trong một số ngành hàng đã có đơn hàng trở lại. Giá trị tăng thêm ngành công nghiệp 6 tháng tăng 3,42%; 9 tháng tăng 6,53%; Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng phần lớn⁵ tăng 8,69% (6 tháng tăng 3,95%; 9 tháng tăng 7,09%),

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023, diễn biến như sau:

Tháng 12, Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh ước thực hiện tăng 4,48% so với tháng trước, một số ngành có mức tăng khá, cụ thể: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất (+4,48%), trong đó: sản xuất chế biến thực phẩm (+5,71%); sản xuất trang phục (+7,56%); sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (+5,59%); Sản xuất kim loại (+10,19%); do các doanh nghiệp dồn nguồn lực vào sản xuất các mặt hàng thiết yếu phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối năm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải cũng tăng 5,14% so với tháng trước.

⁵ Cơ cấu GTTT ngành CN trong GRDP năm 2023 gồm: CN Khai khoáng chiếm 0,08%; CN Chế biến chế tạo 36,41%; SX và phân phối điện, khí đốt...chiếm 2,76%; Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng 0,42%.

Chỉ số phát triển công nghiệp một số ngành chủ yếu

Đơn vị tính: %

	Tháng 12/2023 so với tháng 11/2023	12 tháng 2023 so với cùng kỳ
Tổng số	104,48	109,03
Chia theo ngành cấp 1		
1. Công nghiệp khai khoáng	108,33	76,26
2. Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,48	109,39
3. SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng..	105,14	100,98
4. Cung cấp nước, hđ quản lý và xử lý rác thải	102,54	104,56
Một số ngành công nghiệp chủ yếu		
1. Sản xuất chế biến thực phẩm	105,71	111,68
2. Dệt	107,56	121,69
3. Sản xuất trang phục	101,98	100,15
4. Sản xuất da và sản phẩm có liên quan	105,59	100,49
5. Chế biến gỗ và các mặt hàng từ gỗ	105,42	78,13
6. Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy	103,20	91,22
7. Sản phẩm từ cao su và plastic	102,32	114,25
8. Sản xuất phẩm từ khoáng phi kim loại	110,35	94,83
9. Sản xuất và phân phối điện	105,14	100,98
10. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	101,37	103,17

Lũy kế 12 tháng, Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 9,03%⁶ so năm 2022, chưa đạt kế hoạch của tỉnh, trong đó:

+ Nhóm ngành khai khoáng có lũy kế so cùng kỳ giảm mạnh (-23,74%) do vùng khai thác bị thu hẹp, doanh nghiệp không được phép khai thác tầng sâu, trong khi sản lượng khai thác tầng trên ngày càng ít.

+ Nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 9,39% tập trung ở các ngành: sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 29,94%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 25,1%; sản xuất thiết bị điện tăng 24,57%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 21,8%; công nghiệp dệt tăng 21,69%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 14,25%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 11,68% chủ

⁶ 12 tháng năm 2021 tăng (+2,37%); 12 tháng năm 2022 tăng (+15,51%).

yếu do sản xuất đường và sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản tăng mạnh tương ứng tăng 35,8% và 64,42% (do Niên vụ năm nay Nhà máy đường bước vào niên vụ sản xuất mới sớm hơn)...

+ Nhóm ngành sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 0,98% chủ yếu do điện thương phẩm tăng (+6,17%); riêng điện mặt trời và điện sản xuất khác lần lượt giảm 1,81% và 16,76%. Điện sản xuất khác (*điện bã mía*) giảm mạnh do chi phí sản xuất cao hơn giá bán điện nên nhà máy không tập trung sản xuất sản phẩm này. Điện mặt trời bị điều tiết cắt giảm sản lượng.

+ Hoạt động cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải, tái chế phế liệu tăng 4,56% so cùng kỳ, chủ yếu do khai thác, xử lý, cung cấp nước và hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng, tương ứng tăng 3,17% và 12,65%; riêng hoạt động thoát nước và xử lý nước thải giảm mạnh (-10,73%) do có nhiều doanh nghiệp tự đầu tư hệ thống xử lý nước thải, do vậy dịch vụ xử lý nước thải của các công ty hạ tầng giảm.

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu của tỉnh: Năm 2023, nhiều sản phẩm chủ yếu của tỉnh tăng khá, nhưng cũng có sản phẩm giảm sản lượng, cụ thể như: Đường các loại ước đạt 219.095 tấn tăng (+38,33%); Bột mì 1.275.837 tấn (+1,75%); xi măng 1.073.343 tấn (-5,34%); Gạch các loại 693.062 nghìn viên (-1,07%); Giấy các loại 78.322 nghìn đôi (+0,68%); Clanke Poolan 969.318 tấn (+11,29%); quần áo các loại 198.662 nghìn cái (+0,06%); vỏ, ruột xe các loại 97.609 nghìn cái (+1,04%); điện thương phẩm 5.813 tr.Kwh (+6,17%); điện sản xuất 1.855 tr.Kw (-2,04%); nước máy sản xuất 12.565 nghìn m³ (+2,78%).

5. Phát triển doanh nghiệp⁷, thu hút đầu tư:

Doanh nghiệp thành lập mới trên địa bàn tỉnh năm 2023 được 834 DN với số vốn đăng ký là 5.805 tỷ đồng và số lao động đăng ký là 9.520 lao động, tăng 01 về số doanh nghiệp, giảm 66,5% về vốn đăng ký và tăng 1,07% về số lao động so với năm 2022.

Kinh tế tập thể: Trong năm thành lập mới 12 hợp tác xã (HTX), có 05 HTX giải thể. Lũy kế đến nay trên địa bàn tỉnh có 185 HTX, tăng 13 HTX so với cùng kỳ với 38.496 thành viên; . Doanh thu bình quân đạt 8,7 tỷ đồng/HTX, lãi bình quân đạt 350 triệu đồng/HTX, thu nhập bình quân của 01 lao động thường xuyên trong HTX là 74 triệu đồng/năm.

Thu hút đầu tư nước ngoài: Năm 2023, thu hút vốn đầu tư nước ngoài ước đạt 751 triệu USD, tăng 8,5% so với CK, trong đó: cấp mới cho 30 dự án với vốn đầu tư 283 triệu USD; 42 lượt dự án điều chỉnh tăng vốn với vốn tăng 471 triệu USD; 02 lượt dự án điều chỉnh giảm vốn với vốn giảm 2,4 triệu USD; 01 dự án nước ngoài chuyển thành dự án trong nước với vốn đăng ký 01 triệu USD; 12 dự án chấm dứt hoạt động với vốn đăng ký 33 triệu USD. Lũy kế, trên địa bàn tỉnh có 369 dự án đầu tư nước ngoài với vốn đăng ký: 9.732 triệu USD. Trong đó: 246 dự án đang hoạt động với số vốn 7.768 triệu USD; 37 dự án đang xây dựng với số vốn 691 triệu USD; 75 dự án chưa triển khai với số vốn 1.239 triệu USD;

⁷ Số liệu tính đến ngày 15/12/2023.

11 dự án dừng hoạt động với số vốn 34 triệu USD; vốn thực hiện lũy kế chiếm khoảng 50% tổng vốn đăng ký.

6. Vốn đầu tư phát triển:

Tháng 12/2023, vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 509,65 tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước, bao gồm: Vốn ngân sách cấp tỉnh đạt 437,85 tỷ đồng, tăng 1,12%; vốn ngân sách cấp huyện đạt 71,8 tỷ đồng, tăng 12,67%; Trong tháng này nguồn vốn ngân sách cấp xã không phát sinh khối lượng thực hiện.

Cả năm 2023, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn ước thực hiện đạt 40.814 tỷ đồng tăng 10,23% so với năm 2022. Trong đó:

- *Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước* đạt 5.280,75 tỷ đồng, tăng 8,77% so với năm 2022. *Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước* đạt 309,22 tỷ đồng, tăng 96,60% so năm trước, chủ yếu do công ty điện lực Tây Ninh đầu tư xây dựng các nhánh rẽ trung áp và trạm biến áp, đầu nối trụ để giảm tải tiêu thụ điện năng gấp 2,1 lần so với cùng kỳ. vốn vay từ nguồn khác đạt 34,84 tỷ đồng, giá trị gấp hơn 2 lần so năm 2021.

- *Vốn khu vực ngoài nhà nước* đạt 16.746 tỷ đồng, tăng 14,72% so cùng kỳ, trong đó: Vốn của tổ chức, doanh nghiệp là 2.456,52 tỷ đồng giảm 3,17% so cùng kỳ; Vốn của hộ dân cư là 14.289,3 tỷ đồng tăng 18,48% so cùng kỳ.

- *Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài* đạt 18.124,68 tỷ đồng, tăng 8,04% so cùng kỳ. Trong đó, các dự án lớn tiếp tục mở rộng thêm quy mô sản xuất, các dự án xây mới như: Công Ty Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Brotex Việt Nam xây dựng Nhà máy sợi Brotex 1.501,4 tỷ đồng; Công ty TNHH Gain Lucky xây các bộ phận may, lũy kế từ đầu năm với 583,92 tỷ đồng; công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Billion Industrial xây dựng Nhà xây dựng kho chứa hàng 85,92 tỷ đồng...

7. Giao thông vận tải:

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, tháng 12/2023, ước đạt 374,6 tỷ đồng, tăng 2,86% so tháng trước, tăng 9,47% so với tháng cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu vận tải hành khách đạt 126,26 tỷ đồng, tăng 2,3%; doanh thu vận tải hàng hoá 231,95 tỷ đồng tăng 3,33%; doanh thu từ hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 14,29 tỷ đồng, tăng 0,53%; Bưu chính chuyển phát đạt 2,11 tỷ cũng tăng 0,39% so với tháng trước.

Cộng dồn cả năm, doanh thu đạt 4.754 tỷ đồng, so với cùng kỳ tăng 22,94%, trong đó: doanh thu vận chuyển hành khách đạt 1.922,6 tỷ đồng tăng 37,02%, doanh thu vận chuyển hàng hóa đạt 2.635,86 tỷ đồng tăng 14,40% và doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 170,7 tỷ đồng tăng 21,51% so với năm 2022.

Khối lượng vận chuyển hành khách: tháng 12/2023 trên địa bàn tỉnh ước đạt 2.361 nghìn lượt khách, tăng 2,16% và luân chuyển được 155.360 nghìn lượt khách.km, tăng 3,24% so tháng trước. Lũy kế cả năm, vận tải hành khách ước đạt 31.233 nghìn lượt khách, tăng 25,41% và luân chuyển được 1.716.552 nghìn lượt khách.km, tăng 10,96% so năm trước.

Khối lượng vận chuyển hàng hóa thực hiện tháng 12/2023 đạt 1.617 nghìn tấn, tăng 3,38% và luân chuyển được 122.906 nghìn tấn.km, tăng 3,50% so tháng trước. Lũy kế cả năm, ước tính đạt khối lượng 18.587 nghìn tấn, tăng 13,22% và luân chuyển đạt 1.411,2 triệu tấn.km, tăng 12,61%.

8. Thương mại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng:

Thị trường bán lẻ hàng hóa trên địa bàn tỉnh năm 2023 và các tháng cuối năm khá sôi động, hàng loạt các chương trình khuyến mại, giảm giá đã và đang được các doanh nghiệp bán lẻ đưa ra nhằm thúc đẩy tiêu dùng nội địa, kích cầu tiêu dùng, góp phần bình ổn thị trường cuối năm. Cùng với các hoạt động lễ hội diễn ra khá sôi động để chuẩn bị phục vụ cho các ngày lễ lớn cuối năm và chào mừng năm mới 2024, nhu cầu tiêu dùng lương thực, thực phẩm, hàng may mặc, đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình, vật phẩm văn hoá, giáo dục, hàng hoá khác tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

a- Hoạt động thương mại bán lẻ hàng hoá:

Tháng 12/2023: Tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn tỉnh ước đạt 7.459,14 tỷ đồng, tăng 0,94% so với tháng trước, tăng 11,39% so với tháng cùng kỳ, hầu hết các mặt hàng đều tăng so với tháng trước và cùng kỳ năm trước. Một số nhóm hàng có doanh số tăng cao như: hàng lương thực thực phẩm chiếm tỉ trọng cao nhất, tăng 1,05%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 0,63%; hàng may mặc tăng 1,36%; xăng dầu các loại tăng 0,3%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 0,98%; phương tiện đi lại (trừ ô tô con (kể cả phụ tùng) tăng 0,68%; ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng (+2,24%)...

Lũy kế cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hoá trên địa bàn ước đạt 85.178 tỷ đồng, tăng 11,45% so cùng kỳ năm trước, hầu hết các nhóm ngành hàng tăng so với cùng kỳ trong đó : nhóm hàng lương thực thực phẩm chiếm tỷ lệ cao nhất trong doanh thu bán lẻ hàng hóa (chiếm 35,99%) tăng 13,11%; tiếp đến, nhóm xăng dầu các loại (chiếm 13,84%) tăng 10,95%; nhóm đá quý, kim loại quý và sản phẩm (chiếm 12,76%) tăng 8,66%; và nhóm Gỗ và vật liệu xây dựng tăng (chiếm 11,28%) tăng 13,27%; nhóm có doanh thu tăng cao nhất là bán lẻ ô tô con dưới 9 chỗ ngồi tăng (+27,28%).

b- Hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác:

Tháng 12/2023 doanh thu dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác trên địa bàn tỉnh ước đạt 1.984 tỷ đồng, giảm 3,02% so với tháng trước, và tăng 7,30% so với tháng cùng kỳ, trong đó: doanh thu hoạt động dịch vụ ăn uống 1,129 tỷ đồng, tăng 2,25%; doanh thu lưu trú 29,1 tỷ đồng, tăng 1,53%; doanh thu dịch vụ khác 824,09 tỷ đồng, giảm nhiều (-9,57%) so với tháng trước chủ yếu do hoạt động xổ số giảm số kỳ phát hành vé số ít hơn tháng trước 01 kỳ; Riêng hoạt động dịch vụ lữ hành đạt 1,44 tỷ đồng tăng 4,09%.

Lũy kế cả năm 2023, doanh thu hoạt động dịch vụ, lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác đạt 23.022 tỷ đồng tăng 12,17% so với cùng kỳ, trong đó doanh thu dịch vụ ăn uống chiếm tỷ trọng cao nhất đạt 12.990 tỷ đồng tăng 11,20%; kế đến là doanh thu dịch vụ khác đạt 10.015 tỷ đồng tăng 13,37%;

doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 336,75 tỷ đồng tăng 30,83% và doanh thu dịch vụ lữ hành đạt 16,35 tỷ đồng cũng tăng nhiều nhất (+118,63%) so với năm 2023.

9. Tình hình biến động Giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Tháng 12/2023, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) giảm 0,10% so với tháng trước; cũng tăng 6,94% so với tháng cùng kỳ năm trước. Trong 11 nhóm hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng chính có 03 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá, 07 nhóm giữ mức giá ổn định, so với tháng trước như sau:

Trong 03 nhóm hàng tăng so với tháng trước gồm: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+0,10%); Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD (+0,50%); Hàng hóa và dịch vụ khác (+0,05%); Riêng nhóm giao thông giảm (-1,77%), còn các nhóm hàng khác giữ ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 12 tháng năm 2023 tăng 4,97% so với cùng kỳ năm 2023. Trong 11 nhóm hàng tiêu dùng chính, có 09 nhóm tăng giá, 01 nhóm giảm giá và 01 nhóm bình ổn. Có 03 nhóm tăng khá cao gồm:

Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống (+7,19%): lương thực (+15,84%), thực phẩm (+4,48%), Ăn uống ngoài gia đình (+9,09%).

Nhóm nhà ở điện nước chất đốt và VLXD(+14,38%): nhà ở tăng 22,20%; nước sinh hoạt và dịch vụ khác liên quan đến nhà ở tăng 3,44% (do chính sách điều chỉnh giá nước khu vực thành thị); điện và dịch vụ điện tăng 6,75% (do điều chỉnh tăng giá điện); riêng nhóm gas và các loại chất đốt khác giảm 9,33%.

Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác (+5,73%): tăng chủ yếu do dịch vụ phục vụ cá nhân tăng cao (+13,41%); *trong đó dịch vụ cắt tóc, gội đầu tăng đến (+13,37%) do giá một số loại phụ liệu làm tóc tăng nên giá dịch vụ này cũng tăng theo; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng (+14,72%) do chi phí tăng và nhu cầu làm đẹp ngày càng đa dạng*; vật dụng về hỉ cũng tăng 14,29%.

Riêng Chỉ số giá nhóm giao thông bình quân 12 tháng năm 2023 giảm 2,73% so với bình quân cùng kỳ chủ yếu do *nhóm nhiên liệu giảm (-9,74%), trong đó giá dầu diesel giảm (-13,39%); xăng giảm (-10,92%)*.

Chỉ số giá vàng và Đô la Mỹ: Giá vàng trong nước biến động theo giá vàng thế giới. Giá vàng bình quân 12 tháng tăng 5,11% so với bình quân cùng kỳ; chỉ số giá USD tăng 2,61% so với bình quân cùng kỳ năm 2022.

10. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách năm 2023 ước đạt 11.223,9 tỷ đồng vượt 2,04% dự toán năm và bằng 92,06% so với năm 2022. Trong đó, thu nội địa ước đạt 9.634 tỷ (*chiếm tỷ trọng 85,84% tổng thu ngân sách trên địa bàn*), vượt 0,36% dự toán và giảm 8,46% so năm trước; thu xuất nhập khẩu ước đạt 1.589,6 tỷ vượt dự toán 13,55% và giảm 4,71% so với năm trước. Trong các khoản thu nội địa có một số khoản đạt khá cao như: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.463 tỷ, vượt 8,38% dự toán, và giảm 4,42% so với năm trước; thu từ khu vực ngoài

quốc doanh 2.025 tỷ, thấp hơn dự toán 6,52% và giảm 3,82% so cùng kỳ; thu từ hoạt động xổ số đạt 2.114,7 tỷ, vượt 17,48% dự toán và tăng 17,13% so cùng kỳ.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện cả năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH cả năm	Dự Toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng thu	11.000	11.223,9	102,04	92,06
I. Thu nội địa	9.600	9.634	100,36	91,54
Trong đó:				
1. Doanh nghiệp nhà nước	378,5	319,2	84,34	86,21
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	1.350	1.463	108,38	95,58
3. Khu vực CTN và DV ngoài nhà nước	2.166	2.025	93,48	96,18
4. Hoạt động xổ số	1.800	2.114	117,48	119,13
II. Thu từ hoạt động XNK	1.400	1.589	113,55	95,29

b) Chi ngân sách:

Chi ngân sách năm 2023 ước đạt 10.049,5 tỷ đồng, bằng 89,97% dự toán, giảm 3,2% so cùng kỳ năm trước. Trong đó một số khoản chi chủ yếu như:

+ Chi thường xuyên đạt 4.998,8 tỷ đồng, bằng 80,64% dự toán và giảm 14,66% so cùng kỳ, đa số các khoản chi đều thấp hơn dự toán năm 2023.

+ Riêng khoản chi đầu tư phát triển 3.588,6 tỷ đồng, vượt 7,14% so dự toán năm, và tăng 9,25% so cùng kỳ năm trước.

+ Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ 1.406,7 tỷ đồng đạt 98,59% dự toán, và tăng 25,27% so cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách nhà nước địa phương

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện cả năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH cả năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
Tổng chi	11.169	10.049,5	89,97	96,80
I. Chi cân đối NSDP	9.742,9	8.642	88,71	93,35
Trong đó:				
1. Chi đầu tư phát triển	3.349	3.588	107,14	109,25
2. Chi thường xuyên	6.198,9	4.998,8	80,64	85,34
Trong đó:				
+ Sự nghiệp kinh tế	865,8	552,7	63,85	85,84

	Năm 2023 (tỷ đồng)		% thực hiện cả năm 2023 so với	
	Dự toán	Ước TH cả năm	Dự toán	Cùng kỳ năm 2022
+ Sự nghiệp giáo dục đào tạo dạy nghề	2.480,5	2.127	85,75	97,67
+ Sự nghiệp y tế	507,8	337,6	66,50	80,16
+ Quản lý hành chính	1.002,8	1.000,7	95,61	95,82
II. Chi các chương trình MT nhiệm vụ	1.426,7	1.406,7	98,59	125,27

11. Hoạt động ngân hàng

Tháng cuối năm, lãi suất tiền gửi kỳ hạn dưới 6 tháng các tổ chức tín dụng niêm yết từ 3,3% - 3,9% năm; có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng từ 4,7% - 5,2% năm; lãi suất có kỳ hạn trên 12 tháng từ 5,2% - 5,5% năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với 05 lĩnh vực ưu tiên tối đa tại NHTM là 4%/năm và tại các QTDND là 5% năm; lãi suất cho vay ngắn hạn lĩnh vực sản xuất, kinh doanh khác phổ biến ở mức 8 - 9%/năm; lãi suất cho vay trung, dài hạn lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phổ biến ở mức 10 -11%/năm.

Vốn huy động ước đến cuối năm 2023 đạt 65.850 tỷ đồng, tăng 7% so đầu năm (CK năm trước tăng 15%) và tăng 2,1% so tháng trước; trong đó, vốn huy động trên 12 tháng ước đạt 6.302 tỷ đồng, tăng 4,5% so đầu năm và chiếm 9,6% tổng nguồn vốn huy động.

Hoạt động cho vay, Tổng dư nợ cho vay ước đến cuối năm 2023 đạt 97.445 tỷ đồng, tăng 13,5% so đầu năm (CK năm trước tăng 13%) và tăng 2,5% so tháng trước; trong đó: Phân theo kỳ hạn: Dư nợ ngắn hạn ước đạt 72.144 tỷ đồng, tăng 15,3% so đầu năm và chiếm 74% tổng dư nợ; dư nợ cho vay trung, dài hạn ước đạt 25.301 tỷ đồng, tăng 8,6% so đầu năm và chiếm 26% tổng dư nợ.

Nợ xấu ước đến cuối năm nợ xấu chiếm 0,7% tổng dư nợ, tăng so với tỷ lệ 0,32% của đầu năm.

12. Tình hình văn hoá, xã hội

a) Đời sống, lao động, giải quyết việc làm:

Tình hình đời sống dân cư của tỉnh năm 2023 duy trì ổn định và phát triển, UBND tỉnh thực hiện nhiều chính sách ưu đãi, khuyến khích sản xuất. Tuy nhiên vẫn còn một số doanh nghiệp có quy mô nhỏ chưa trở lại bình thường, làm cho thu nhập của công nhân làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp bị giảm, cộng với giá cả các mặt hàng lương thực, thực phẩm, các mặt hàng thiết yếu tăng, giá gas tăng đã ảnh hưởng không nhỏ tới đời sống của người dân trong tỉnh.

Công tác giảm nghèo: ngành chức năng tỉnh tiếp tục thực hiện các dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã thuộc chương trình 135 như dự án chăn nuôi bò sinh sản cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Ngoài ra tỉnh còn thực hiện một số dự án như: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 135. Giải quyết cho 272 lượt hộ nghèo vay vốn

tín dụng ưu đãi 12.662 triệu đồng; 1.929 hộ cận nghèo vay vốn tín dụng ưu đãi 82.848 triệu đồng để sản xuất kinh doanh, tạo việc làm ổn định; Triển khai các chính sách vay vốn đối với học sinh, sinh viên, dạy nghề, giải quyết việc làm theo Quyết định 157/2007 được 211.485 triệu đồng với 2.842 lượt; cho vay giải quyết việc làm theo Nghị định 61/2015 là 261.707,5 triệu đồng với 10.456 lượt.

Công tác trợ cấp xã hội: Chi trả trợ cấp thường xuyên trong năm 2023 cho 95.244 lượt đối tượng chính sách với số tiền 178.848 triệu đồng. Chi trả trợ cấp 01 lần cho 891 lượt đối tượng chính sách với số tiền 8.221 triệu đồng. Truy lĩnh theo Nghị định 55 cho 7.633 đối tượng với số tiền 10.819 triệu đồng. Chi trả tiền quà Chủ tịch nước cho đối tượng chính sách với số tiền 4.370 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm: Tổ chức 19 phiên giao dịch việc làm, với 110 doanh nghiệp, 6.500 lượt người lao động tham gia, tư vấn việc làm và học nghề cho 27.000 lao động. Số lao động có việc làm tăng thêm 19.745 lao động, vượt kế hoạch đề ra.

Trong năm xảy ra 05 vụ đình công, lần công tại 04 công ty với khoảng 516 lao động tham gia (*giảm 02 vụ so với năm 2022*).

b) Giáo dục và đào tạo:

Số giáo viên, học sinh và lớp học giáo dục phổ thông đầu năm học 2023-2024 các cấp học như sau⁸:

Tháng này tất cả các đơn vị, trường học trên địa bàn tỉnh đồng loạt tổ chức Lễ Khai giảng năm học 2023 - 2024 vào ngày 05/9/2023, với số lượng trẻ mầm non, học sinh các cấp học như sau:

Mẫu giáo mầm non: 134 trường mầm non, mẫu giáo (tăng 01 trường mầm non tư thục so với năm học trước). Tổng số trẻ mầm non ra lớp là 33.050 trẻ, trong đó có 2.248 trẻ nhà trẻ và 30.802 trẻ mẫu giáo.

Giáo dục tiểu học: 184 trường tiểu học (giảm 04 trường so với năm học trước), với 3.011 lớp và 96.346 học sinh.

Giáo dục Trung học cơ sở: 104 trường có cấp THCS (trong đó: 97 trường THCS, 01 trường THCS-THPT, 04 trường TH-THCS, 02 trường TH-THCS-THPT), với 1.874 lớp và 71.190 học sinh.

Giáo dục Trung học phổ thông: 28 trường có cấp THPT (trong đó: 26 trường THPT, 02 trường TH-THCS-THPT), với 755 lớp và 31.636 học sinh.

Cơ sở vật chất trường học, lớp học cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh, lớp học 2 buổi/ ngày phát triển và mở rộng ở mọi địa bàn dân cư. Trang thiết bị phục vụ giảng dạy, học tập được đảm bảo. Chất lượng đội ngũ giáo viên ngày càng được nâng cao đáp ứng cơ bản yêu cầu giảng dạy; đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên có nhiều sáng tạo đổi mới trong quản lý, giảng dạy và học tập. Việc đầu tư kinh phí xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi đã được chú trọng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá.

c) Hoạt động y tế:

⁸Số liệu báo cáo của Sở Giáo dục năm học 2023-2024.

Công tác phòng chống dịch bệnh Covid-19: trên địa bàn tỉnh, trong tháng không ghi nhận ca mắc Covid-19. Số bệnh nhân Covid-19 từ khi dịch khởi phát đến nay 140.332 ca, số ca tử vong 956 ca.

Các bệnh truyền nhiễm và gây dịch khác: Số ca mắc mới bệnh tay chân miệng trong năm đến tháng 12 là: 1.868 ca, tăng 933ca; số mắc sốt xuất huyết 1.574 ca, so với cùng kỳ năm 2022 (11.789 ca) thì giảm 86,65%. Tích lũy đến hiện tại tử vong 01 ca, giảm 5 ca (giảm 83,33%) so với cùng kỳ năm 2022 (6 ca). Tổng số ổ dịch cộng dồn đến nay là 1.129 ổ dịch đã xử lý đạt 1.022/1.129 ổ dịch (đạt 90,52%).

Trong năm 2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra dịch bệnh đau mắt đỏ với tổng số ca bệnh: 26.839 ca (trong đó ở các trường học là 26.136 ca), tăng 100% so với năm 2022. Sở Y tế đã tăng cường công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe để nâng cao ý thức phòng bệnh, quản lý các ca bệnh, phát hiện sớm, xử lý kịp thời, hạn chế dịch bệnh lây lan.

Vệ sinh an toàn thực phẩm: Trong năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 04 vụ ngộ độc thực phẩm do ăn nấm không rõ nguồn gốc. Tổng số người mắc: 11 người, trong đó tử vong 02 người.

d) An toàn giao thông:

Tai nạn giao thông đường bộ tháng này xảy ra 49 vụ, làm chết 28 người và bị thương 35 người; So tháng trước tăng cả 03 tiêu chí: số vụ, tăng 29 vụ, số người chết, tăng 10 người và số người bị thương, tăng 27 người; So với tháng cùng kỳ năm trước số vụ tai nạn giao thông tăng (+ 35vụ), số người chết tăng (+18 người), số người bị thương tăng (+29 người). Lũy kế cả năm 2023, số vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 315 vụ, làm chết 270 người, bị thương 108 người; So với năm trước, cũng tăng cả 03 tiêu chí số vụ tai nạn giao thông tăng 242 vụ, số người chết tăng 233 người, số người bị thương tăng 60 người. Nguyên nhân chủ yếu của các vụ tai nạn giao thông là do vi phạm về nồng độ cồn, chạy quá tốc độ cho phép, vượt đèn đỏ, ... của người tham gia giao thông.

e) Hoạt động văn hoá và du lịch:

Năm 2023, ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức và phục vụ tốt các sự kiện, lễ hội văn hóa, nghệ thuật như: Tổ chức chương trình nghệ thuật và bắn pháo hoa đón giao thừa trên tất cả các huyện, thị xã, thành phố, tạo không khí vui tươi, lành mạnh phục vụ nhân dân vui Xuân, đón Tết; tổ chức và phục vụ thành công Lễ Khai mạc Hội xuân Núi Bà Đen năm Quý Mão 2023, Lễ hội quảng bá Nghệ thuật chế biến món ăn chay tỉnh Tây Ninh lần thứ I, năm 2023; tổ chức 04 hội thi, hội diễn cấp tỉnh và tham gia 04 hội thi, hội diễn, liên hoan cấp khu vực và toàn quốc (đạt 02 giải nhất, 02 HCV, 06 HCB, 08 giải nhì, 02 giải ba, 01 giải khuyến khích và 02 giải phụ); tổ chức hơn 1.000 buổi sinh hoạt văn hóa, văn nghệ quần chúng, các câu lạc bộ, đội, nhóm tại các thiết chế văn hóa tư tình đến cơ sở; hơn 1.800 buổi sinh hoạt văn nghệ tại các tụ điểm hát với nhau, đờn ca tài tử cải lương trên địa bàn tỉnh.

Nhiều đề án, kế hoạch về phát triển du lịch, kế hoạch nâng cao ý thức, trách nhiệm trong xây dựng, giữ gìn hình ảnh chất lượng phục vụ các dịch vụ du

lịch, kế hoạch quảng bá điểm đến du lịch và các sản phẩm du lịch được ban hành và triển khai thực hiện đồng bộ, có hiệu quả. Địa bàn tỉnh đã có 68 sản phẩm được công nhận là sản phẩm OCOP, trong đó: có 21 sản phẩm được xếp hạng 04 sao, 47 sản phẩm được xếp hạng 03 sao và 01 sản phẩm đã được đánh giá xếp hạng 04 sao năm 2020 và đang trình Bộ Nông nghiệp và PTNT đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP hạng 5 sao; 12 nghề truyền thống, 01 làng nghề truyền thống được xét công nhận.

Năm 2023, nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến, thông tin du lịch, được triển khai xúc tiến trong nước như: Tổ chức và tham gia các chuỗi sự kiện văn hóa - du lịch, hội thảo, diễn đàn cấp khu vực: Sự kiện “Ngày Tây Ninh tại Hà Nội”; Lễ hội Văn hóa, Ẩm thực, Món ngon Saigontourist Group 2023; Không gian trưng bày văn hóa, ẩm thực các tỉnh vùng Đông Nam Bộ tại Phước Long – Bình Phước; Hội chợ Du lịch Quốc tế Việt Nam - VITM Hanoi 2023...; Xúc tiến nước ngoài: Tham gia Lễ hội Văn hóa Gaya tại thành phố Gimhae, Hàn Quốc. Tổ chức đoàn khảo sát thị trường du lịch Campuchia quảng bá thị trường du lịch Tây Ninh đến nước bạn; và kể cả Liên kết, hợp tác khu vực Đông Nam bộ.

Khách tham quan khu, điểm du lịch ước đạt 5,1 triệu lượt, tăng 13,2% so với năm 2022, tăng 2% so kế hoạch; Tổng doanh thu du lịch ước đạt 2.000 tỷ tăng 36,5% so với năm 2022, tăng 11% so kế hoạch (1.800 tỷ đồng).

f) Hoạt động thể dục thể thao:

Tổ chức các sự kiện, giải thể thao cấp quốc gia, khu vực và giải cấp tỉnh: đăng cai tổ chức thành công 07 giải thể thao cấp quốc gia, khu vực, 23 giải thể thao cấp tỉnh, các giải thể thao đã thu hút hàng chục nghìn người tham gia, trong đó có trên 05 nghìn vận động viên, huấn luyện viên, cán bộ chuyên môn, trọng tài thuộc các tỉnh thành trên cả nước và người nước ngoài tham gia, góp phần quảng bá hình ảnh Tây Ninh và thu hút khách du lịch đến Tây Ninh.

Thể thao thành tích cao: Cử 58 đoàn thể thao với 822 lượt vận động viên và huấn luyện viên tham gia 58 giải thi đấu các giải cụm, khu vực và toàn quốc; kết quả đạt được 240 huy chương (trong đó đạt 41 HCV; 67 HCB; 132 HCD).

Tổ chức đào tạo, huấn luyện tập trung tại Trung tâm Huân luyện và thi đấu Thể thao 211 vận động viên (45 VĐV tuyển Tuyển, 151 VĐV tuyển Trẻ, 15 VĐV tuyển Năng khiếu) số VĐV đạt đẳng cấp là: 08 Kiện tướng quốc gia, 24 vận động viên Cấp I.

g) Phòng chống cháy nổ, Bảo vệ môi trường và thiên tai:

Cháy nổ: Trong năm 2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 08 vụ, làm chết 01 người và bị thương 04 người. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính khoảng 6,6 tỷ.đ. tăng 01 vụ so với năm trước, số người chết (+01 người), số người bị thương (+04 người); số tiền thiệt hại tăng hơn 3,14 tỷ so với năm trước.

Số vụ vi phạm môi trường: cả năm các ngành chức năng đã phát hiện và xử lý 19 vụ với tổng số tiền xử phạt 4.070,7 triệu đồng; So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm môi trường đã phát hiện và xử lý giảm (-10 vụ), số tiền xử phạt tăng (+1.619,2 triệu đồng).

Thiên tai: Trong năm 2023, xảy ra 21 vụ thiên tai, không gây thiệt hại về người; làm sập 06 căn nhà, hư hại 469 căn (tốc mái 190 căn nhà, 279 căn nhà bị ngập nước) và 1.395,15 ha lúa, 503,3 ha hoa màu, ... Tổng giá trị thiệt hại ước tính khoảng 12.482,5 triệu đồng. So với năm 2022 số vụ thiên tai năm nay giảm (-04 vụ), tổng giá trị thiệt hại ước tính giảm khoảng (+32.144 triệu đồng).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG, ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP:

1. *Đánh giá chung:*

Năm 2023, mặc dù trước diễn biến phức tạp, khó lường của kinh tế-chính trị thế giới và khu vực thời gian qua đã tác động rất lớn tình hình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, nhất là trong các lĩnh vực sản xuất công nghiệp, xuất khẩu, đầu tư...trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên với sự vào cuộc quyết liệt của Lãnh đạo các cấp, các ngành trong tỉnh, cùng với sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh, có chuyển biến tích cực, phục hồi tốt ở những tháng cuối năm.

Sản xuất nông nghiệp phát triển ổn định, nhờ thu hút được các dự án chăn nuôi lớn; các hoạt động thương mại dịch vụ, thu hút khách du lịch phát triển khởi sắc hơn, nhờ công tác xúc tiến đầu tư, thương mại, quảng bá du lịch, hợp tác liên kết được triển khai tích cực, hiệu quả; hoạt động công nghiệp các doanh nghiệp khởi sắc hơn, nhưng chưa phục hồi đạt được như kỳ vọng, tiềm ẩn còn đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức.. Các chính sách về an sinh xã hội chăm lo đời sống cho người dân được quan tâm nhất là các đối tượng gặp khó khăn, thiếu hoặc mất việc làm.

Bên cạnh kết quả đạt được, một số lĩnh vực vẫn còn tồn tại những khó khăn, hạn chế nhịp độ tăng trưởng, như: Sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do thị trường tiêu thụ sản phẩm không ổn định, SX nông nghiệp công nghệ cao còn chậm, chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch sản xuất. Công nghiệp còn nhiều khó khăn khi sụt giảm đơn hàng do nhu cầu giảm từ các thị trường chủ lực (Mỹ, EU, Trung Quốc,...). Doanh nghiệp đơn hàng không ổn định hoặc thiếu nguyên liệu sản xuất dẫn đến lao động bị giảm giờ làm, mất việc làm, nhất là tại các khu công nghiệp đã làm ảnh hưởng đến thu nhập và đời sống người lao động cũng như chính sách an sinh xã hội...

2. *Đề xuất một số giải pháp:*

Tình hình thế giới trong năm 2024 dự báo tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường; tăng trưởng kinh tế, thương mại, đầu tư toàn cầu tiếp tục xu hướng chậm lại. Trong nước, nền kinh tế tiếp tục chịu “tác động tiêu cực kép” từ những yếu tố bất lợi bên ngoài và những hạn chế, bất cập bên trong; thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn, nhất là trong điều hành kinh tế vĩ mô, vừa phải kiểm soát lạm phát, vừa phải thúc đẩy tăng trưởng. Trong khi đó, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, thiên tai, hạn hán, bão lũ tiếp tục diễn biến bất thường, ảnh hưởng nặng nề hơn.

Tây Ninh bên cạnh những thuận lợi cơ bản, tình hình KTXH vẫn còn những hạn chế, khó khăn; trong đó doanh nghiệp địa phương còn yếu, năng lực

sản xuất, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của tỉnh chưa cao; thị trường bất động sản chưa phục hồi; các yếu tố nền tảng như hạ tầng, nguồn nhân lực, khoa học công nghệ,... chưa đáp ứng nhu cầu phát triển, để phấn đấu đạt mục tiêu Kế hoạch của tỉnh năm 2024, như Nghị quyết của HĐND tỉnh đề ra, đề xuất một số giải pháp như sau:

1- Ngay từ đầu năm, cần tập trung xây dựng và ban hành kế hoạch, chương trình hành động để triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các chính sách hỗ trợ phục hồi, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh theo Nghị quyết của Chính phủ.

2- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp đột phá về nông nghiệp; du lịch; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là hạ tầng giao thông; thể chế và phát triển nguồn nhân lực.

3- Nỗ lực giải quyết các điểm nghẽn, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng. Tập trung phát triển tín dụng cho các lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, đồng thời bảo đảm thủ tục thông thoáng, tạo điều kiện cho doanh nghiệp và người dân tiếp cận vốn tín dụng. Phát triển kinh tế tư nhân thực sự là động lực của nền kinh tế, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa; chú trọng phát triển kinh tế tập thể. Xây dựng môi trường đầu tư công khai, minh bạch, có sức cạnh tranh cao, triển khai đầy đủ, hiệu quả các chính sách hỗ trợ đã ban hành. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài, gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong nước, tham gia sâu rộng hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

4- Ưu tiên tăng chi đầu tư phát triển, trong đó tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ và hoàn thành các dự án trọng điểm có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và thúc đẩy liên kết vùng.

5- Tiếp tục thu hút đầu tư, tạo chuyển biến nhanh về chất lượng tăng trưởng ngành công nghiệp theo hướng tăng trưởng xanh và bền vững, trong đó tập trung ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, có sức cạnh tranh gắn với chuỗi giá trị. Đồng thời theo dõi sát tình hình, kịp thời nắm bắt tháo gỡ các khó khăn của doanh nghiệp, trong sản xuất kinh doanh, hỗ trợ doanh nghiệp duy trì, phục hồi và phát triển sản xuất.

6- Lĩnh vực thương mại, cần thúc đẩy phát triển và phát huy hiệu quả vai trò thị trường trong nước, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại, phát triển mạnh thương mại điện tử và sự gắn kết với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống. Thực hiện có hiệu quả các giải pháp gắn kết giữa sản xuất với phân phối hàng hóa, tăng cường liên kết trong chuỗi giá trị, chú trọng đến các mặt hàng nông sản.

7- Tập trung phát triển du lịch, xem đây là ngành mũi nhọn, đa dạng hóa các sản phẩm du lịch phù hợp với đặc thù địa phương, thu hút khách quốc tế đến Tây Ninh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến, giới thiệu tiềm năng du lịch trên các trang mạng xã hội để thu hút du khách trong nước và phục hồi thị trường khách quốc tế. Tăng cường chất lượng dịch vụ, xúc tiến du lịch

mạnh mẽ, đảm bảo an toàn, an ninh, đa dạng hoá sản phẩm du lịch theo hướng đặc sắc thu hút khách du lịch đến với Tây Ninh. Tham dự các sự kiện xúc tiến du lịch, hội chợ du lịch nhằm quảng bá du lịch Tây Ninh....

8- Đẩy mạnh các hoạt động tư vấn, học nghề và các dịch vụ cung ứng, giới thiệu việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm. Triển khai thực hiện đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn; Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhất là DN nhỏ và vừa./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- (Vụ Thống kê Tổng hợp)
- VP. Tỉnh Ủy;VP UBND tỉnh;
- VP. Đoàn đại biểu QH và HĐND;
- Các Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện/thị xã/ thành phố;
- CTK các tỉnh vùng KT trọng điểm PN;
- Chi cục TK các huyện/TP;
- Ban Lãnh đạo Cục ;
- Các Phòng thuộc cơ quan Cục;
- Lưu VT; TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Đình Bửu Quang



KINH TẾ - XÃ HỘI

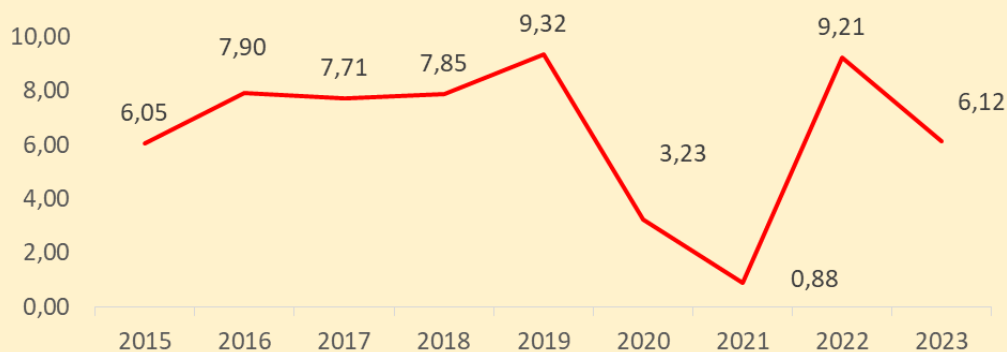
Năm 2023

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

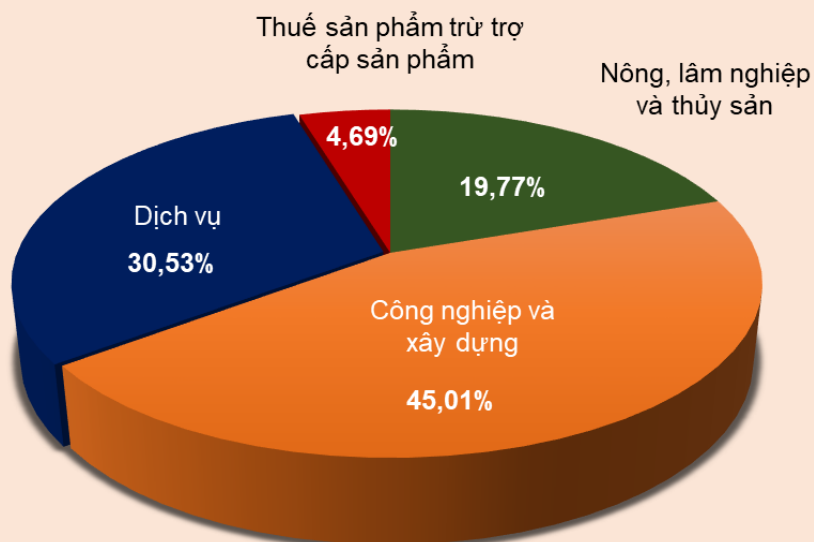


Tốc độ tăng GRDP

▲ 6,12%



CƠ CẤU NỀN KINH TẾ NĂM 2023



NÔNG NGHIỆP		
MỘT SỐ CÂY TRỒNG CHỦ YẾU	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Lúa 	148.488 ▲ 0,54%	821.264 ▲ 1,54%
Bắp 	5.136 ▼ 0,15%	29.923 ▼ 0,32%
Đậu phộng 	2.994 ▼ 9,47%	11.465 ▼ 9,45%
Mì 	62.400 ▲ 1,14%	2.074.803 ▲ 2,48%
Mía 	7.175 ▲ 17,53%	544.998 ▲ 19,65%
Cao su 	99.479 ▼ 1,73%	189.243 ▼ 0,34%
Điều 	1.572 ▼ 0,27%	3.222 ▲ 0,32%
Mãng cầu 	5.617 ▲ 2,38%	74.687 ▲ 4,09%

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Sản lượng chăn nuôi

Trâu



524 tấn

▼1,88%

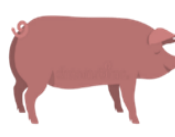
Bò



3.000 tấn

▲2,14%

Heo



50.415 tấn

▲14,71%

Gia cầm



49.745 tấn

▲21,19%

Lâm nghiệp

Diện tích rừng trồng mới



635 ha

▲66,71%

So với 2022

Sản lượng lâm nghiệp

249,3
nghìn ste

▲1,43%

So với 2022

Củ khai thác



70,7
nghìn m3

▲1,78%

So với 2022

Gỗ khai thác

Sản lượng thủy sản (tấn)

Tổng số

Nuôi trồng

Khai thác



13.993

1.967

▲2,58%

▼2,01%

CÔNG NGHIỆP



TOÀN NGÀNH



Khai khoáng ▼ 23,74%



Chế biến, chế tạo ▲ 9,39%



Sản xuất & phân phối điện ▲ 0,98%



Cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải ▲ 4,56%

SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

219.095
Đường các loại (Tấn)
▲ 38,33%



78.322
Giày các loại
(1000 đôi)
▲ 0,68%

1.275.837
Bột mì (Tấn)
▲ 1,75%



198.662
Quần áo các loại
(1000 cái)
▲ 0,06%

1.073.343
Xi măng (Tấn)
▼ 5,34%



5.813
Điện thương phẩm
(Triệu KWh)
▲ 6,17%

THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Σ 108.202
Tỷ đồng



▲ 11,60%
So với cùng kỳ

Bán lẻ



85.179

▲ 11,45 %

Lưu trú ăn uống



12.991

▲ 11,20%

Du lịch, lữ hành



16

▲ 118,63 %

Dịch vụ khác



10.016

▲ 13,37%

GIAO THÔNG VẬN TẢI

Vận tải hành khách

Vận chuyển

31.233 nghìn HK **▲ 25,41%**

Luân chuyển

1.716.552 nghìn lượt HK.km **▲ 10,96%**

Doanh thu

1.923 tỷ đồng **▲ 37,02%**



Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

18.587 nghìn tấn **▲ 13,22%**

Luân chuyển

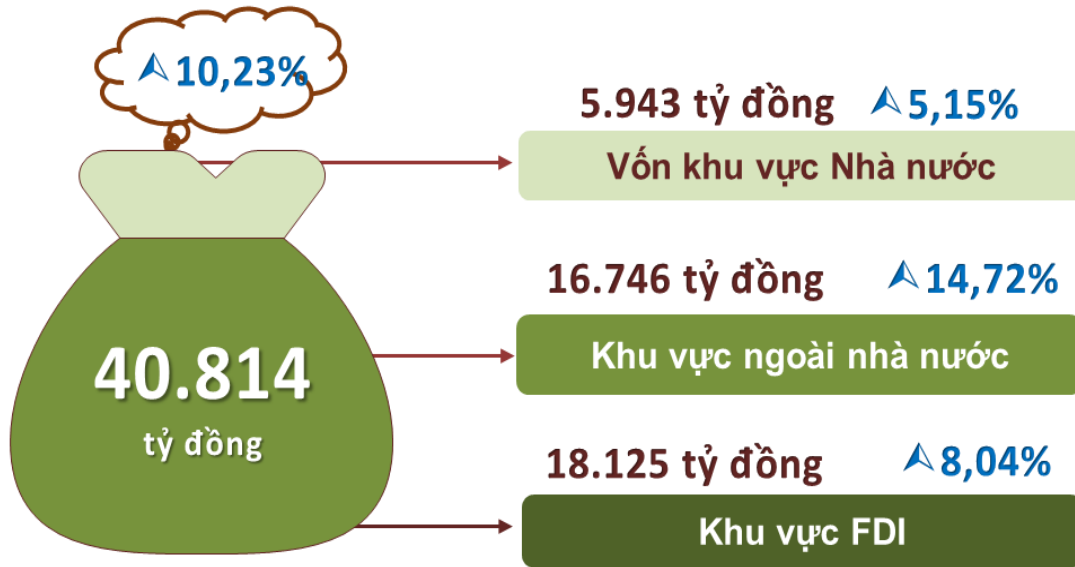
1.411.235 nghìn tấn.km **▲ 12,61%**

Doanh thu

2.636 tỷ đồng **▲ 14,40%**



VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN



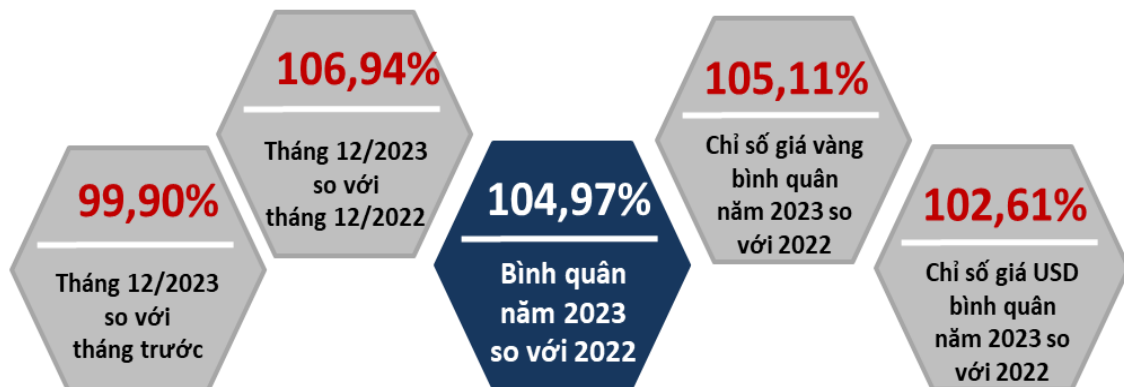
NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

11.224 Tỷ đồng
▼ 7,94 %

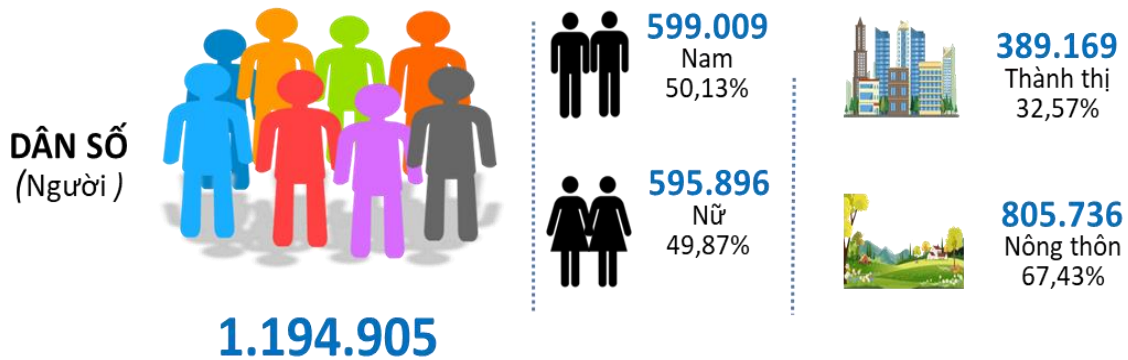
10.050 Tỷ đồng
▼ 3,20%



CHỈ SỐ GIÁ



DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên



Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc



669.765 người
▲ **1,55%** so năm 2022

TÌNH HÌNH XÃ HỘI

TAI NẠN GIAO THÔNG

315 vụ
▲ 242 vụ



Số vụ tai nạn giao thông



108 người
▲ 60 người

Số người bị thương

270 người
▲ 233 người



Số người chết

TÌNH HÌNH CHÁY NỔ

8 vụ
▲ 1 vụ



Số vụ cháy nổ

6.601
Triệu đồng



Tổng thiệt hại

TÌNH HÌNH DỊCH BỆNH

1.868 ca
▲ 99,79%



Tay chân miệng

1.574 ca
▼ 86,65%



Sốt xuất huyết

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	109.885.687	100,00	59.589.559	106,12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	21.725.797	19,77	13.835.472	102,96
Công nghiệp và xây dựng	49.455.392	45,01	24.687.991	108,01
Trong đó: Công nghiệp	43.588.440	39,67	21.055.994	108,08
Xây dựng	5.866.952	5,34	3.631.997	107,64
Dịch vụ	33.547.718	30,53	18.158.885	106,05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	5.156.780	4,69	2.907.211	106,14

1A.Tăng trưởng Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023

	<i>Đơn vị tính: (%)</i>			
	6 Tháng năm 2023	9 Tháng năm 2023	ca nam 2023	Điểm % đóng góp các Khu vực KT năm 2023
TỔNG SỐ	4,30	5,56	6,12	6,12
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,64	3,26	2,96	0,71
Công nghiệp và xây dựng	3,75	6,57	8,01	3,26
Trong đó: Công nghiệp	3,42	6,53	8,08	2,80
Xây dựng	5,62	6,81	7,64	0,46
Dịch vụ	5,69	5,69	6,05	1,85
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	7,29	7,24	6,14	0,30

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 13 tháng 12

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	147.697	148.488	100,54
Lúa đông xuân	47.531	47.685	100,32
Lúa hè thu	49.553	50.077	101,06
Lúa mùa	50.612	50.726	100,22
Các loại cây khác			
Ngô	5.143	5.136	99,85
Khoai lang	9	4	39,13
Lạc (đậu phộng)	3.307	2.994	90,53
Thuốc lá	1.117	1.053	94,34
Rau, đậu, hoa, cây cảnh	22.777	22.369	98,21
Diện tích cây trồng trong vụ thu hoạch năm sau			
Sắn/Khoai mì	61.696	62.400	101,14
Mía	6.255	7.175	114,70

3. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt				
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm				
Lúa đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	47.531	47.685	100,32
Năng suất	Tạ/ha	58,27	59,09	101,40
Sản lượng	Tấn	276.979	281.757	101,72
Lúa hè thu				
Diện tích gieo trồng	Ha	49.553	50.077	101,06
Năng suất	Tạ/ha	53,29	53,67	100,73
Sản lượng	Tấn	264.049	268.785	101,79
Lúa mùa				
Diện tích gieo trồng	Ha	50.612	50.726	100,22
Năng suất	Tạ/ha	52,90	53,37	100,89
Sản lượng	Tấn	267.745	270.722	101,11
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.143	5.136	99,85
Năng suất	Tạ/ha	59	59	100,46
Sản lượng	Tấn	30.228	29.923	98,99
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	9	4	39,13
Năng suất	Tạ/ha	138	133	96,67
Sản lượng	Tấn	127	48	37,83
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.307	2.994	90,53
Năng suất	Tạ/ha	38	38	100,02
Sản lượng	Tấn	12.661	11.465	90,55
Đậu các loại				
Diện tích (Ha)	Ha	3.104	2.794	90,01
Năng suất (Tạ/ha)	Tạ/ha	14	14	100,69
Sản lượng (Tấn)	Tấn	4.244	3.846	90,63
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	19.254	19.156	99,49
Năng suất	Tạ/ha	186	187	100,89
Sản lượng	Tấn	357.452	358.810	100,38
Mì				
Diện tích	Ha	61.696	62.400	101,14
Năng suất	Tạ/ha	328	333	101,33
Sản lượng	Tấn	2.024.554	2.074.803	102,48
Mía				
Diện tích	Ha	6.105	7.175	117,53
Năng suất	Tạ/ha	746	760	101,80
Sản lượng	Tấn	455.509	544.998	119,65

4. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Cây công nghiệp			
Cao su			
Diện tích trồng (Ha)	101.228	99.479	98,27
Diện tích thu hoạch (Ha)	86.944	86.137	99,07
Năng suất (Tạ/ha)	22	22	100,60
Sản lượng (Tấn)	189.885	189.243	99,66
Hồ tiêu			
Diện tích trồng (Ha)	227	228	100,52
Diện tích thu hoạch (Ha)	224	226	100,65
Năng suất (Tạ/ha)	27	27	98,43
Sản lượng (Tấn)	606	600	99,07
Điều			
Diện tích trồng (Ha)	1.577	1.572	99,73
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.493	1.506	100,92
Năng suất (Tạ/ha)	22	21	99,40
Sản lượng (Tấn)	3.212	3.222	100,32
Dừa			
Diện tích trồng (Ha)	2.895	2.926	101,08
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.588	2.662	102,85
Năng suất (Tạ/ha)	286	298	104,30
Sản lượng (Tấn)	73.906	79.279	107,27
Cây ăn quả			
Cam, quýt			
Diện tích trồng (Ha)	687	581	84,55
Diện tích thu hoạch (Ha)	578	514	88,96
Năng suất (Tạ/ha)	123	124	100,72
Sản lượng (Tấn)	7.135	6.393	89,60
Chôm chôm			
Diện tích trồng (Ha)	1.184	1.193	100,73
Diện tích thu hoạch (Ha)	1.164	1.157	99,36
Năng suất (Tạ/ha)	126	128	101,63
Sản lượng (Tấn)	14.663	14.807	100,98
Nhãn			
Diện tích trồng (Ha)	4.389	4.330	98,65
Diện tích thu hoạch (Ha)	4.087	3.995	97,74
Năng suất (Tạ/ha)	102	104	102,15
Sản lượng (Tấn)	41.653	41.586	99,84
Mãng cầu			
Diện tích trồng (Ha)	5.486	5.617	102,38
Diện tích thu hoạch (Ha)	5.032	5.141	102,16
Năng suất (Tạ/ha)	143	145	101,89
Sản lượng (Tấn)	71.750	74.687	104,09
Xoài			
Diện tích trồng (Ha)	2.467	2.478	100,44
Diện tích thu hoạch (Ha)	2.375	2.404	101,19
Năng suất (Tạ/ha)	98	97	99,38
Sản lượng (Tấn)	23.268	23.399	100,56

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	14.679	12.954	50.415	118,77	125,58	114,71
Thịt trâu	249	147	524	97,77	98,53	98,12
Thịt bò	647	779	3.000	102,27	99,43	102,14
Thịt gia cầm	14.723	11.200	49.745	120,09	149,58	121,19
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	181.838	179.222	727.465	99,22	98,91	99,22
Sữa (Tấn)	10.506	7.175	38.971	99,69	99,16	99,72

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	435	200	635	214,58	112,17	166,71
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	11.452	31.708	70.749	101,39	102,20	101,78
Sản lượng củi khai thác (Ste)	73.559	69.811	249.300	100,89	99,68	101,43
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	7,22	2,87	22,49	247,57	79.722,22	358,12
Cháy rừng (Ha)	6,22	-	15,37	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	1,00	2,87	7,12	34,29	79.722,22	113,38

7. Sản lượng thủy sản

	<i>Tấn</i>					
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	Ước tính năm 2023	Quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022 (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Tổng sản lượng thủy sản	3.466	4.908	15.960	96,95	104,56	101,99
Cá	3.370	4.491	14.972	96,87	104,96	101,87
Tôm	0,7	0,8	1,5	203,11	320,83	150,00
Thủy sản khác	95	416	986	99,76	100,30	103,78
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	2.963	4.340	13.993	96,71	105,56	102,58
Cá	2.869	3.925	13.011	96,61	106,13	102,48
Tôm	0,00	0,5	0,5	-	-	-
Thủy sản khác	94	415	982	99,74	100,30	103,79
Sản lượng thủy sản khai thác	498	568	1.967	97,57	97,49	97,99
Cá	501	566	1.961	98,34	97,47	97,98
Tôm	0,7	0,3	1,0	203,11	112,50	100,00
Thủy sản khác	1,2	1,1	4,7	101,98	101,83	101,29

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và năm 2023

	%			
	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Tháng 12 năm 2023 so với tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022	Năm năm 2023 so với năm 2022
Toàn ngành công nghiệp	112,58	104,48	111,63	109,03
Khai khoáng	84,92	108,33	89,14	76,26
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	84,92	108,33	89,14	76,26
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,99	104,48	112,25	109,39
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,19	105,71	106,75	111,68
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	130,05	102,68	120,03	121,69
Sản xuất trang phục	101,98	107,56	101,64	100,15
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	98,09	105,59	101,92	100,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	54,78	105,42	65,52	78,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,24	103,20	125,06	91,22
In, sao chép bản ghi các loại	102,06	105,08	104,52	107,32
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	101,00	99,45	113,87	88,36
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	150,34	100,09	113,80	92,33
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	146,65	102,32	130,15	114,25
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,57	110,35	98,84	94,83
Sản xuất kim loại	89,10	110,19	92,74	58,57
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	149,48	103,13	131,85	125,10
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	77,56	107,61	101,61	86,66
Sản xuất thiết bị điện	152,53	104,96	153,27	124,57
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	82,88	128,02	77,92	101,13
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	40,40	110,39	55,79	70,86
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	112,62	108,55	114,27	129,94
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	93,49	108,07	126,47	121,80
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,40	105,14	96,22	100,98
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,83	102,54	105,93	104,56
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,61	101,37	111,70	103,17
Thoát nước và xử lý nước thải	96,74	98,39	103,64	89,27
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	102,95	104,50	105,35	112,65
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%			
	So với cùng kỳ năm trước:			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	99,49	108,44	113,97	113,64
Khai khoáng	58,88	77,90	84,39	87,47
Khai thác than cứng và than non				
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên				
Khai thác quặng kim loại				
Khai khoáng khác	58,88	77,90	84,39	87,47
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng				
Công nghiệp chế biến , chế tạo	99,60	108,75	114,39	114,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	104,54	101,83	133,46	109,49
Sản xuất đồ uống				
Sản xuất sản phẩm thuốc lá				
Dệt	107,27	120,42	129,47	128,63
Sản xuất trang phục	96,40	97,23	99,79	106,09
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	88,67	100,28	110,25	102,62
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	71,56	84,74	98,45	61,09
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	79,91	80,42	85,96	124,54
In, sao chép bản ghi các loại	115,48	107,81	103,59	102,96
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế				
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	80,69	83,09	91,94	100,34
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	66,95	86,14	130,54	137,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	102,90	107,74	110,38	136,72
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	90,47	100,27	96,26	92,11
Sản xuất kim loại	41,39	54,87	62,02	83,27
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	104,12	133,68	121,97	136,57
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85,56	132,59	76,34	66,92
Sản xuất thiết bị điện	124,08	105,03	118,15	161,60
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	111,32	132,63	84,97	79,77
Sản xuất xe có động cơ				
Sản xuất phương tiện vận tải khác	82,31	87,44	64,84	42,28
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	115,98	188,42	110,25	111,60
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	129,87	135,05	116,31	110,15
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị				
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	96,93	99,81	105,75	101,97
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,25	111,97	103,54	102,09
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103,28	104,67	98,82	106,06
Thoát nước và xử lý nước thải	74,04	97,11	91,70	97,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	117,96	122,37	110,54	103,01
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác				

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Bột mì	Tấn	121.498	121.877	1.275.837	99,93	101,75
Đường các loại	Tấn	23.121	29.285	219.095	113,74	138,33
Giấy các loại	1000 đôi	6.785	6.937	78.322	104,39	100,68
Quần áo các loại	1000 cái	17.205	18.393	198.662	102,47	100,06
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	7.796	7.936	97.609	101,70	101,04
Gạch các loại	1000 viên	59.267	59.980	693.062	100,71	98,93
Clanke Poolan	Tấn	83.260	87.160	969.318	101,20	111,29
Xi măng	Tấn	83.821	92.500	1.073.343	96,75	94,66
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	534	536	5.813	115,76	106,17
Điện sản xuất	Triệu Kwh	136	145	1.855	86,62	97,96
Nước máy sản xuất	1000 M3	1.071	1.085	12.565	111,97	102,78
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	8.026	8.130	92.078	111,75	116,79

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tên sản phẩm					
Bột mì	Tấn	326.135	359.466	112,36	105,68
Đường các loại	Tấn	49.185	69.466	350,85	104,91
Giấy các loại	1000 đôi	20.453	20.276	110,58	106,33
Quần áo các loại	1000 cái	50.128	51.931	100,08	102,63
Võ, ruột xe các loại	1000 cái	26.237	23.218	103,65	105,88
Gạch các loại	1000 viên	176.375	178.393	101,34	99,99
Clanke Poolan	Tấn	252.521	254.853	106,23	102,01
Xi măng	Tấn	262.784	254.928	96,26	91,44
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.551	1.600	110,80	120,73
Điện sản xuất	Triệu Kwh	465	417	99,29	92,35
Nước máy sản xuất	1000 M3	3.113	3.178	98,61	106,47
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại không thể tái chế	Triệu Đồng	23.651	24.182	118,47	112,88

12. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	năm	Quý III	Quý IV	Năm
	năm	năm	2023	năm	năm	2023
	2023	2023		2023	2023	
TỔNG SỐ	11.038.831	11.564.050	40.814.289	111,63	109,35	110,23
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.206.983	1.477.597	4.557.333	103,93	103,43	101,13
Vốn trái phiếu Chính phủ						
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước	38.413	17.058	55.471	-	755,03	2.455,35
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	89.653	94.975	268.728	159,89	205,75	187,82
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	106.270	133.947	399.221	312,42	214,98	196,60
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.415.855	4.591.210	16.746.129	119,67	115,89	114,72
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	4.956.656	5.005.265	18.124.682	104,65	105,05	108,04
Vốn huy động khác	225.000	244.000	662.724	106,74	78,71	83,09

**13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý tháng 12 và năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	496.721	509.659	4.476.523	96,85	101,12
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	433.000	437.859	3.777.719	96,36	99,37
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	97.300	112.079	853.973	99,77	89,37
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>44.248</i>		<i>400.000</i>	<i>100,00</i>	<i>76,10</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	165.600	187.800	987.361	98,80	90,11
Vốn nước ngoài (ODA)	18.500	19.500	144.385	54,44	143,56
Xổ số kiến thiết	151.600	118.480	1.792.000	99,56	108,61
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	63.721	71.800	698.804	99,58	111,83
Vốn cân đối ngân sách huyện	63.721	71.800	698.804	99,58	111,83
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>8.660</i>	<i>5.413</i>	<i>127.000</i>	<i>100,00</i>	<i>27,47</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>					
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2023

Triệu đồng

	Thực hiện Quý II năm 2023	Thực hiện Quý III năm 2023	Ước tính Quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	1.021.241	1.179.260	1.446.697	90,98	103,35	103,75
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	832.369	962.083	1.247.276	85,30	98,76	107,11
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	160.533	226.291	298.829	88,74	98,35	74,78
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	123.661	121.540	83.248	116,29	85,41	39,74
Vốn nước ngoài (ODA)	171.149	144.301	461.297	68,16	69,62	127,89
Xổ số kiến thiết	22.793	46.181	56.600	53,82	162,98	273,38
Vốn khác	477.894	545.310	430.550	95,30	107,25	112,29
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện						
Vốn cân đối ngân sách huyện	188.872	217.177	199.421	128,83	130,13	86,72
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	188.872	217.177	199.421	128,83	130,13	86,72
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	38.247	34.591	24.273	37,48	28,50	12,37
Vốn khác						
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã						
Vốn cân đối ngân sách xã						
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>						
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu						
Vốn khác						

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.389.157	7.459.145	85.178.753	111,39	111,45
Lương thực, thực phẩm	2.657.372	2.685.214	30.660.210	115,47	113,11
Hàng may mặc	366.354	371.325	4.295.549	105,17	107,51
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	528.335	531.667	6.239.568	102,37	108,75
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	73.638	74.765	876.121	104,04	109,63
Gỗ và vật liệu xây dựng	849.838	855.399	9.616.345	112,29	113,27
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	77.820	79.564	823.641	137,02	127,28
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	366.505	369.005	4.198.154	109,94	112,10
Xăng, dầu các loại	1.034.790	1.037.918	11.791.316	110,29	110,95
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	166.772	167.367	1.946.335	104,37	106,02
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	935.186	951.453	10.871.039	109,78	108,66
Hàng hóa khác	180.419	181.849	2.103.969	109,65	110,02
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	152.128	153.619	1.756.506	111,90	115,03

16. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	<i>Triệu đồng</i> So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III	Quý IV
			năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	21.672.890	22.172.396	112,01	112,25
Lương thực, thực phẩm	7.797.834	7.973.063	114,62	115,79
Hàng may mặc	1.073.309	1.098.844	106,73	106,67
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	1.573.682	1.586.954	107,02	104,78
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	219.644	221.776	109,47	105,92
Gỗ và vật liệu xây dựng	2.461.868	2.546.788	113,96	113,80
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	212.451	234.326	126,45	133,08
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.058.960	1.097.771	112,37	111,13
Xăng, dầu các loại	3.040.114	3.105.249	110,19	112,25
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	490.322	499.368	103,81	104,23
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.779.780	2.813.845	110,54	108,96
Hàng hóa khác	532.214	539.563	111,56	111,50
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	432.713	454.849	115,30	113,90

**17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 12 và năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 11 năm 2023	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.045.967	1.984.118	23.022.771	107,30	112,17
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.133.234	1.158.570	12.990.862	114,38	111,20
Dịch vụ lưu trú	28.674	29.114	336.756	115,74	130,83
Dịch vụ ăn uống	1.104.560	1.129.456	12.654.107	114,35	110,75
Du lịch lữ hành	1.392	1.449	16.091	131,29	218,63
Dịch vụ khác	911.341	824.098	10.015.818	98,69	113,37

**18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2023**

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	5.796.621	5.945.193	110,26	111,47
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.305.148	3.397.782	110,52	112,70
Dịch vụ lưu trú	85.954	85.636	117,87	115,50
Dịch vụ ăn uống	3.219.194	3.312.147	110,33	112,63
Du lịch lữ hành	4.380	4.289	180,60	148,50
Dịch vụ khác	2.487.094	2.543.122	109,85	109,81

**19. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ
tháng 12 năm 2023**

	Tháng 12 năm 2023 so với			Bình quân quý IV	%
	Kỳ gốc	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Năm 2023 so với năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	116,11	106,94	99,90	107,16	104,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	127,84	110,45	100,10	110,75	107,19
<i>Trong đó</i> Lương thực	138,30	117,72	100,63	117,77	115,84
Thực phẩm	122,38	106,74	100,01	107,15	104,48
Ăn uống ngoài gia đình	135,63	115,54	100,01	115,69	109,09
Đồ uống và thuốc lá	107,92	101,75	100,00	101,75	101,30
May mặc, mũ nón và giày dép	111,20	101,01	100,00	101,11	101,46
Nhà ở và vật liệu xây dựng	122,93	115,93	100,50	116,10	114,38
Thiết bị và đồ dùng gia đình	108,27	103,01	100,00	103,65	103,99
Thuốc và dịch vụ y tế	101,23	100,08	100,00	100,08	100,07
<i>Trong đó</i> Dịch vụ y tế	101,48	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	106,01	102,56	98,23	102,66	97,27
Bưu chính viễn thông	100,12	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	104,13	100,64	100,00	100,64	100,71
<i>Trong đó</i> Dịch vụ giáo dục	102,88	100,27	100,00	100,27	100,09
Văn hoá, giải trí và du lịch	99,92	99,89	100,00	100,44	100,72
Hàng hóa và dịch vụ khác	115,17	106,43	100,05	106,59	105,73
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	157,98	113,92	103,71	111,32	105,11
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	106,49	102,46	99,35	101,71	102,61

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 12 và năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>				
	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
TỔNG SỐ	374.625	4.754.263	102,86	109,47	122,94
Vận tải hành khách	126.261	1.922.604	102,30	110,40	137,02
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	76	910	101,62	66,80	75,96
Đường bộ	126.185	1.921.694	102,30	110,44	137,07
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	231.956	2.635.869	103,33	109,55	114,40
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	231.956	2.635.869	103,33	109,55	114,40
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	14.290	170.731	100,53	100,91	121,51
BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT	2.118	25.060	100,39	108,84	129,26

21. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2023

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	1.114.891	1.099.071	115,10	108,15
Vận tải hành khách	403.539	372.988	119,35	107,28
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	215	223	70,09	65,95
Đường bộ	403.324	372.765	119,40	107,32
Hàng không				
Vận tải hàng hóa	662.477	677.107	113,02	109,01
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	662.477	677.107	113,02	109,01
Hàng không				
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	42.603	42.662	107,12	100,92
Bưu Chính chuyển phát	6.272	6.313	138,08	123,46

22. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và năm 2023

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với tháng trước (%)	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Năm 2023 so với năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.361	31.233	102,16	109,24	125,41
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	6	69	107,49	51,50	48,77
Đường bộ	2.356	31.163	102,15	109,54	125,86
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	155.360	1.716.552	103,24	109,94	110,96
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	7	73	107,49	99,23	97,18
Đường bộ	155.353	1.716.479	103,24	109,94	110,96
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.617	18.587	103,38	108,19	113,22
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1.617	18.587	103,38	108,19	113,23
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	122.906	1.411.235	103,50	109,63	112,61
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	122.906	1.411.235	103,50	109,63	112,61
Hàng không					

23. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	7.171	6.982	113,52	107,55
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	15	16	47,72	48,64
Đường bộ	7.156	6.966	113,86	107,85
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	448.548	455.759	109,20	108,09
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	18	19	94,08	92,92
Đường bộ	448.531	455.740	109,20	108,09
Hàng không				
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.674	4.718	114,15	108,73
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	4.674	4.718	114,15	108,73
Hàng không				
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	354.430	358.388	113,55	109,96
Đường sắt				
Đường biển				
Đường thủy nội địa	-	-	-	-
Đường bộ	354.430	358.388	113,55	109,96
Hàng không				

24. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	49	315	245,00	350,00	431,51
Đường bộ	49	315	245,00	350,00	431,51
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	28	270	155,56	280,00	729,73
Đường bộ	28	270	155,56	280,00	729,73
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	35	108	437,50	583,33	225,00
Đường bộ	35	108	437,50	583,33	225,00
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	8	-	-	114,29
Số người chết (Người)	-	1	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	4	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	6.601	-	-	191,22

25. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Quý I năm 2023	Quý II năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023	Năm 2023	Năm 2023 tăng/giảm so với cùng kỳ năm 2022
Tai nạn giao thông							
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	86	60	66	103	315	242
Đường bộ	"	86	60	66	103	315	242
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
Số người chết	Người	84	55	59	72	270	233
Đường bộ	"	84	55	59	72	270	233
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
Số người bị thương	Người	18	15	18	57	108	60
Đường bộ	"	18	15	18	57	108	60
Đường sắt	"						
Đường thủy	"						
Cháy, nổ							
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	1	3	2	8	0
Số người chết	Người	-	-	1	-	1	1
Số người bị thương	"	-	-	4	-	4	4
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	50	0	5.101	1.450	6.601	3.144

26. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

DVT: Triệu đồng; %							
	Dự toán năm 2023	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm 2023 so với dự toán (%)	Năm 2023 so với năm 2022 (%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	11.000.000	11.223.909	12.192.331	102,04	92,06	100,00	100,00
I Thu nội địa	9.600.000	9.634.270	10.524.172	100,36	91,54	85,84	86,32
1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	378.500	319.210	370.289	84,34	86,21	2,84	3,04
1.1 Thu từ DNNN trung ương	336.500	262.539	312.983	78,02	83,88	2,34	2,57
1.2 Thu từ DNNN địa phương	42.000	56.671	57.306	134,93	98,89	0,50	0,47
2 Thu từ DN có vốn ĐTNN	1.350.000	1.463.170	1.530.793	108,38	95,58	13,04	12,56
3 Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	2.166.500	2.025.182	2.105.655	93,48	96,18	18,04	17,27
4 Lệ phí trước bạ	437.000	387.858	654.361	88,75	59,27	3,46	5,37
5 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.000	23.130	20.531	136,06	112,66	0,21	0,17
6 Thuế thu nhập cá nhân	1.160.000	1.109.841	1.398.276	95,68	79,37	9,89	11,47
7 Thuế bảo vệ môi trường	450.000	375.723	398.226	83,49	94,35	3,35	3,27
8 Thu phí, lệ phí	450.000	498.514	555.334	110,78	89,77	4,44	4,55
9 Thu tiền sử dụng đất	900.000	849.124	1.111.154	94,35	76,42	7,57	9,11
10 Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	230.000	154.392	204.082	67,13	75,65	1,38	1,67
11 Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	22.000	22.012	17.846	100,05	123,34	0,20	0,15
12 Thu khác ngân sách	235.000	284.995	341.209	121,27	83,52	2,54	2,80
13 Các khoản thu tại xã	2.000	2.745	2.648	137,25	103,66	0,02	0,02
14 Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	2.000	3.649	38.553	182,45	9,46	0,03	0,32
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.800.000	2.114.726	1.775.214	117,48	119,13	18,84	14,56
II Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	1.400.000	1.589.639	1.668.159	113,55	95,29	14,16	13,68

DVT: Triệu đồng; %

		Dự toán năm 2023	Số liệu năm 2023	Số liệu năm 2022	Năm 2023 so với dự toán (%)	Năm 2023 so với năm 2022(%)	Cơ cấu năm 2023 (%)	Cơ cấu năm 2022 (%)
TỔNG CHI (A+B)		11.169.731	10.049.570	10.381.617	89,97	96,80	100,00	100,00
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.742.949	8.642.848	9.258.633	88,71	93,35	86,00	89,18
I	Chi đầu tư phát triển	3.349.426	3.588.653	3.284.789	107,14	109,25	35,71	31,64
1	Chi đầu tư XDCB	3.116.867	3.311.094	3.038.878	106,23	108,96	32,95	29,27
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	232.559	277.559	245.911	119,35	112,87	2,76	2,37
II	Chi thường xuyên	6.198.923	4.998.811	5.857.335	80,64	85,34	49,74	56,42
1	Chi sự nghiệp kinh tế	865.814	552.797	643.972	63,85	85,84	5,50	6,20
2	Sự nghiệp môi trường	132.630	84.518	97.877	63,72	86,35	0,84	0,94
3	Chi SN Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.480.537	2.127.125	2.177.943	85,75	97,67	21,17	20,98
4	Chi sự nghiệp Y tế	507.805	337.667	421.257	66,50	80,16	3,36	4,06
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	111.370	85.487	93.253	76,76	91,67	0,85	0,90
6	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	62.205	23.976	50.307	38,54	47,66	0,24	0,48
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	35.630	26.181	31.596	73,48	82,86	0,26	0,30
8	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	43.270	17.924	32.082	41,42	55,87	0,18	0,31
9	Chi đảm bảo xã hội	511.595	422.718	918.377	82,63	46,03	4,21	8,85
10	Chi quản lý hành chính	1.002.878	958.894	1.000.751	95,61	95,82	9,54	9,64
11	Chi An ninh quốc phòng	385.558	340.436	376.476	88,30	90,43	3,39	3,63
12	Chi khác ngân sách	59.631	21.087	13.444	35,36	156,85	0,21	0,13
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		705	656		107,56	0,01	0,01
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00	0,01	0,01
V	Dự phòng ngân sách	193.600	47.402	108.614	24,48	43,64	0,47	1,05
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	-	-	-	-
VII	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	-	-	-	-	-	-	-
VIII	Chi trả nợ gốc vay ĐTCSHT	-	6.277	6.239	-	100,60	0,06	0,06
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.426.782	1.406.722	1.122.984	98,59	125,27	14,00	10,82

28. Một số chỉ tiêu dân số và lao động

	<i>Người</i>		
	Thực hiện năm trước	Ước tính năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm trước (%)
Dân số trung bình	1.188.758	1.194.905	100,52
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	596.184	599.009	100,47
Nữ	592.574	595.896	100,56
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	386.726	389.169	100,63
Nông thôn	802.032	805.736	100,46
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	669.781	680.609	101,62
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	373.252	379.672	101,72
Nữ	296.529	300.937	101,49
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	213.558	215.402	100,86
Nông thôn	456.223	465.207	101,97
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm	659.517	669.765	101,55
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	189.177	176.148	93,11
Công nghiệp và xây dựng	223.955	239.776	107,06
Dịch vụ	246.385	253.841	103,03

29. Hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài 12 tháng năm 2023**+ Cấp phép mới**

	Số dự án (Dự án)	Số vốn đăng ký (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn đăng ký
Tổng số	26	249,1	162,50	46,58
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	25	243,1	178,57	45,58
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	1	6,0	50,00	444,44
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>	26,00	249,1	162,50	46,58
Anguilla	1	12,0	-	-
Hàn Quốc	2	20,0	200,00	4.000,00
Hồng Kông	5	96,6	125,00	115,65
Singapore	2	7,0	100,00	3,33
Trung Quốc	16	113,5	266,67	49,60

+ Bổ sung vốn

	Số dự án (Dự án)	Số vốn bổ sung (Triệu USD)	% so cùng kỳ	
			Số dự án	Số vốn bổ sung
Tổng số	34	455	226,67	245,43
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>				
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	-	-	-	-
Công nghiệp	34	455	226,67	245,43
Xây dựng	-	-	-	-
Thương mại	-	-	-	-
Vận tải kho bãi	-	-	-	-
Dịch vụ khác	-	-	-	-
<i>Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ</i>	34	455,04	226,67	245,43
British Virgin Islands	1	14,00	-	-
Đài Loan	5	9,05	-	-
Hàn Quốc	4	5,67	200,00	92,95
Hoa Kỳ	2	5,00	200,00	333,33
Hồng Kông	8	31,00	200,00	38,85
Samoa	1	0,49	-	-
Trung Quốc	12	383,33	171,43	412,18
Trung Quốc, Singapore, Hồng Kông	1	6,50	-	-

Ghi chú: Số liệu năm 2022 được thu thập, tổng hợp và chốt đến hết ngày 31/12/2022

Số liệu năm 2023 được thu thập, tổng hợp, và chốt hết ngày 19/12/2023

30. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp thành lập mới, tạm ngừng hoạt động và chờ giải thể

	Quý IV/2022	Lũy kế cả năm 2022	Quý IV/2023	Lũy kế cả năm 2023	So sánh Quý IV 2023/2022 (%)	So sánh cả năm 2023/2022 (%)
Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới (DN)	155	833	167	834	107,74	94,20
Vốn đăng ký (tỷ đồng)	1.051	17.328	940	5.805	89,50	33,50
Lao động (người)	2.163	9.419	1.590	9.520	73,51	101,07
Vốn đăng ký bình quân 1 doanh nghiệp (tr.đ)	6.779	21.483	5.632	7.207	83,07	33,55
Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (DN)	10	40	6	28	60,00	70,00
Doanh nghiệp tạm ngừng KD có thời hạn (DN)	32	208	33	231	103,13	111,06
Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể (DN)	44	158	26	129	59,09	81,65